



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2026



Tháng 9-2026

Số: 1110/BC-TKT

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

Trong 9 tháng năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng nhưng chậm lại và có sự phân hóa, trong bối cảnh hoạt động thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu chịu tác động từ căng thẳng địa chính trị, chi phí logistics và năng lượng tăng cao, cùng nguy cơ gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại. Theo dự báo của IMF, khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu năm 2026 tăng khoảng 3,5%, thấp hơn mức tăng 5,0% năm 2025. Tuy nhiên, xu hướng đầu tư mạnh vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và công nghệ cao tiếp tục tạo động lực cho sản xuất, thương mại hàng hóa và dịch vụ số. Cùng với đó, lạm phát toàn cầu có dấu hiệu tăng trở lại; IMF dự báo lạm phát toàn cầu năm 2026 ở mức 4,7%, trong khi giá năng lượng, thực phẩm và chi phí vận tải tiếp tục diễn biến khó lường¹.

Trong nước, các yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, đầu tư và tiêu dùng. Đối với tỉnh Đắk Lắk, quá trình hội nhập và độ mở kinh tế cao tạo điều kiện tiếp tục khai thác các động lực tăng trưởng từ thương mại, du lịch, dịch vụ, logistics, đầu tư và công nghiệp công nghệ cao; đồng thời cũng đặt ra yêu cầu chủ động ứng phó với biến động của thị trường quốc tế, chi phí đầu vào, vận tải và những bất định của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk 9 tháng năm 2026 tiếp tục được triển khai trong điều kiện vừa có những yếu tố thuận lợi, vừa chịu tác động của nhiều yếu tố bất định từ bên ngoài. Các cấp, các ngành tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư, phát triển các ngành dịch vụ chủ lực, thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển đổi số, qua đó tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Sơ bộ một số chỉ tiêu Kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 9 và 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

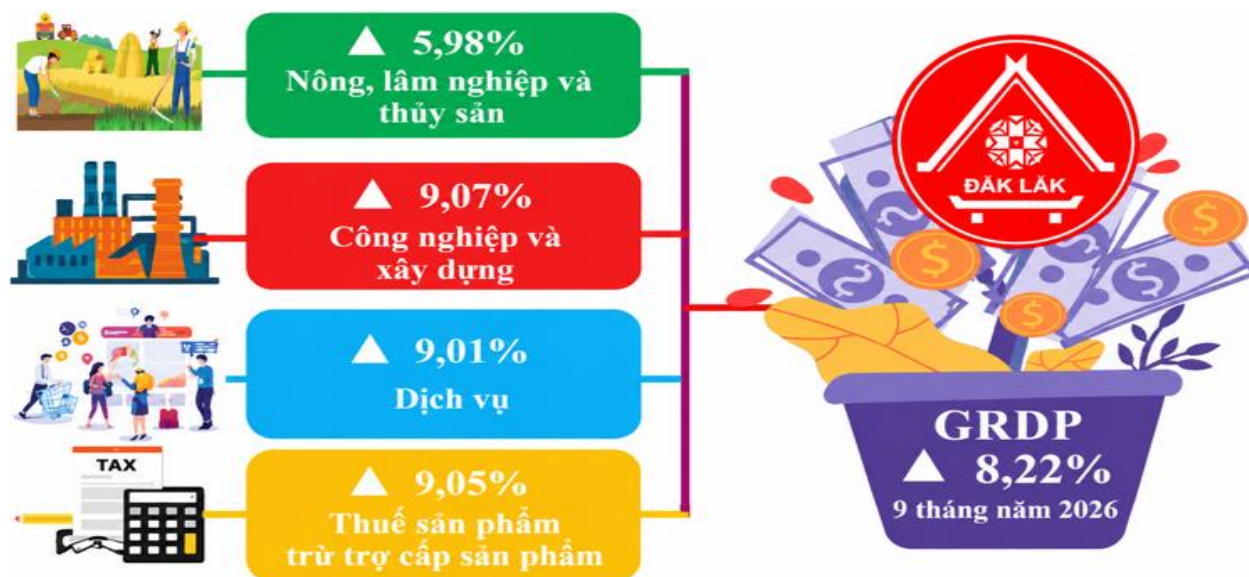
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2020) quý III/2026 ước đạt 44.668,1 tỷ đồng, tăng 8,66% so với cùng kỳ, không đạt kịch bản (KB) tăng trưởng, thấp hơn KB 2,90 điểm % (KB 11,56%). Trong đó, Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12.298,2 tỷ đồng, tăng 5,99%, vượt 0,08 điểm % so với KB (KB 5,91%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 9.962,0 tỷ đồng, tăng

¹ Nguồn: Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại. Cục Thống kê tổng hợp từ nhiều nguồn.

7,68%, không đạt KB tăng trưởng, thấp hơn KB 14,36 điểm % (KB 22,04%); Khu vực Dịch vụ đạt 20.647,7 tỷ đồng, tăng 10,67%, thấp hơn KB 0,01 điểm % (KB 10,68%). Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.760,2 tỷ đồng, tăng 10,24%, vượt KB 3,73 điểm % (KB 6,51%).

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 9 tháng năm 2026 (giá SS 2020) so với cùng kỳ năm trước



Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2020) 9 tháng năm 2026 ước đạt 124.391,3 tỷ đồng, tăng 8,22% so với cùng kỳ, không đạt kịch bản (KB) tăng trưởng, thấp hơn KB 0,94 điểm % (KB 9,16%). Trong đó, *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đạt 32.322,0 tỷ đồng, tăng 5,98%, vượt KB 0,03 điểm % (KB 5,95%), đóng góp 1,59 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP toàn tỉnh; *Khu vực Công nghiệp - Xây dựng* đạt 28.314,8 tỷ đồng, không đạt KB, thấp hơn KB 5,77 điểm % (KB 14,84%), đóng góp 2,05 điểm phần trăm; *Khu vực Dịch vụ* đạt 58.138,9 tỷ đồng, tăng 9,01%, vượt KB 0,50 điểm % (KB 8,51%), đóng góp lớn nhất với 4,18 điểm phần trăm. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* ước đạt 5.615,6 tỷ đồng, tăng 9,05%, vượt KB 1,99 điểm % (KB tăng 7,06%), đóng góp 0,41 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP toàn tỉnh.

Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh 9 tháng năm 2026 cho thấy *Khu vực Dịch vụ* tăng mạnh nhất, vừa đạt tốc độ tăng trưởng 9,01%, vượt kịch bản 0,50 điểm %, vừa đóng góp lớn nhất với 4,18 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong Khu vực Dịch vụ cho thấy: Ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tiếp tục đứng thứ nhất về mức độ đóng góp với 1,21 điểm phần trăm, tăng 9,42%; ngành giáo dục và đào tạo đóng góp 0,47 điểm, tăng 8,02%; dịch vụ lưu trú và ăn uống đóng góp 0,43 điểm, tăng 10,14%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc đóng góp 0,42 điểm, tăng 11,40%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đóng góp 0,33 điểm, tăng 7,47%; vận tải, kho bãi đóng góp 0,25 điểm, tăng 11,34%. Bên cạnh đó, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ

trợ tăng 17,70%; hoạt động dịch vụ khác tăng 14,44%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 6,23%, đóng góp 0,21 điểm; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 8,46% đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Đứng ở vị trí thứ hai về mức độ đóng góp vào tăng trưởng chung là *Khu vực Công nghiệp - Xây dựng*, tăng 9,07%, đóng góp 2,05 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP. Đây là khu vực có mức tăng thấp hơn kịch bản nhiều nhất, thấp hơn 5,77 điểm % so với kịch bản tăng 14,84%, qua đó ảnh hưởng đáng kể đến kết quả thực hiện mục tiêu tăng trưởng chung 9 tháng năm 2026 của tỉnh.

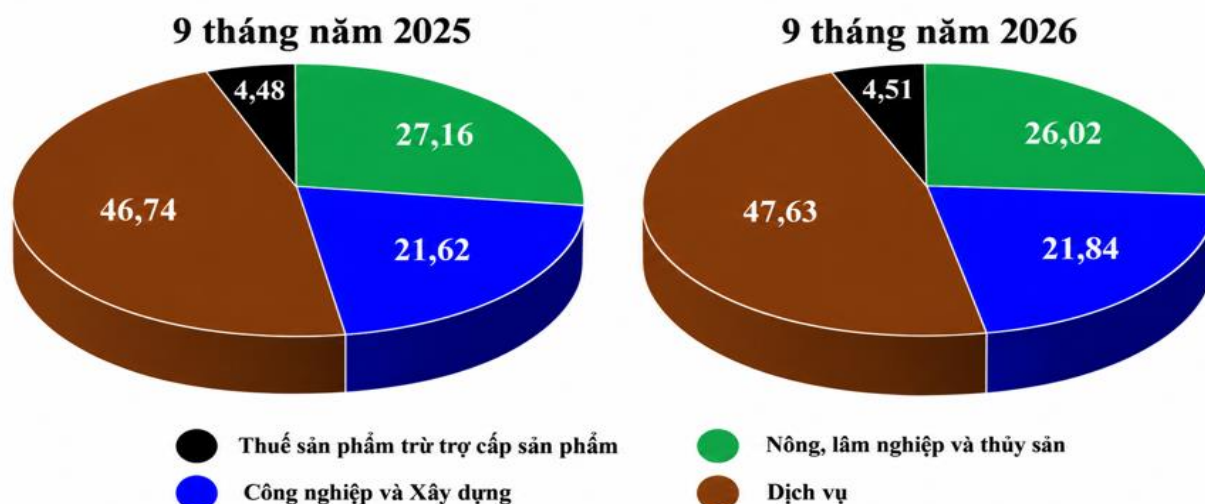
Nguyên nhân chủ yếu khiến khu vực này không đạt kịch bản là do ngành sản xuất và phân phối điện và ngành xây dựng tăng thấp hơn kỳ vọng. Đối với ngành điện, sản lượng thủy điện giảm mạnh do điều kiện thủy văn không thuận lợi, trong khi sản lượng từ các nhà máy điện gió mới đưa vào vận hành trong năm 2026 chưa đủ bù đắp phần sản lượng thủy điện sụt giảm. Đối với ngành xây dựng, khối lượng thực hiện của một số công trình chuyển tiếp từ năm 2025 giảm do đã hoàn thành phần lớn khối lượng; trong khi một số dự án mới có quy mô vốn lớn dự kiến triển khai trong năm 2026 còn chậm tiến độ, chủ yếu đang thực hiện các thủ tục đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng nên chưa tạo ra khối lượng xây dựng lớn. Vì vậy, ngành xây dựng 9 tháng đạt 3,95%, thấp hơn 12,80 điểm % so với kịch bản tăng 16,75%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào tăng trưởng và trở thành một trong những điểm nghẽn chính của Khu vực Công nghiệp - Xây dựng.

Bên cạnh những hạn chế nêu trên, ngành công nghiệp tăng 11,13%, đóng góp 1,79 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,39%, đóng góp 0,98 điểm phần trăm, tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng của ngành công nghiệp; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,69%, đóng góp 0,73 điểm; khai khoáng tăng 10,18%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 8,51%.

Đứng ở vị trí thứ ba là Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, đóng góp 1,59 điểm phần trăm, tăng 5,98%, tăng 0,03 điểm % so với KB (KB 5,95%). Trong đó, ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tăng 6,13%, đóng góp 1,38 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 5,04%, đóng góp 0,06 điểm; khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 5,16%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm. Kết quả cho thấy khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định và cơ bản bám sát mục tiêu đề ra.

So với cùng kỳ năm trước, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,05%, vượt 1,99 điểm % so với KB tăng 7,06%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Trong đó, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác còn lại tăng 9,11%; riêng thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,58%.

Hình 2. Cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2026 (theo giá HH) so với cùng kỳ năm trước



Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 9 tháng năm 2026 (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn ước đạt 156.373,2 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 40.689,4 tỷ đồng, chiếm 26,02% trong giá trị tổng sản phẩm, giảm 1,14 điểm phần trăm so với tỷ trọng 27,16% cùng kỳ năm 2025; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 34.147,2 tỷ đồng, chiếm 21,84%, tăng 0,22 điểm phần trăm so với mức 21,62% cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 74.476,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 47,63%, tăng 0,89 điểm phần trăm so với mức 46,74% cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt gần 7.060,0 tỷ đồng, chiếm 4,51%, tăng 0,03 điểm phần trăm so với mức 4,48% cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong 9 tháng năm 2026 tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ. Trong đó, khu vực Dịch vụ có mức tăng tỷ trọng rõ nhất, tăng 0,89 điểm phần trăm và tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh; khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 0,22 điểm phần trăm. Ngược lại, tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,14 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch này cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh đang có xu hướng tăng dần vai trò của các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tương đối tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng kinh tế quý III/2026 và 9 tháng năm 2026 không đạt kịch bản

Tốc độ tăng trưởng GRDP quý III/2026 ước tăng 8,66%, thấp hơn 2,90 điểm % so với kịch bản 11,56%; tính chung 9 tháng năm 2026 tăng 8,22%, thấp hơn 0,94 điểm % so với kịch bản 9,16%. Trong 4 cấu phần của nền kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt kịch bản; khu vực Dịch vụ và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9 tháng cao hơn kịch bản. Vì vậy, nguyên nhân chủ yếu tăng trưởng chung không đạt tập trung ở Khu vực Công nghiệp-Xây dựng, nhất là ngành sản xuất và phân phối điện và ngành xây dựng.

Thứ nhất, sản xuất và phân phối điện tăng thấp hơn kịch bản do sản lượng thủy điện giảm mạnh. Tổng sản lượng thủy điện 9 tháng năm 2026 ước đạt khoảng 2.476,4 triệu kWh, giảm đáng kể so với 3.832,6 triệu kWh cùng kỳ năm 2025. Sản lượng của nhiều nhà máy thủy điện lớn đều giảm, như Buôn Kuốp, Srepok 3, Buôn Tua Srah, Srepok 4, Srepok 4A và Sông Ba Hạ. Riêng trong quý III, mức giảm sản lượng tại một số nhà máy khá lớn, làm hạn chế đáng kể mức tăng giá trị tăng thêm của ngành điện. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện thủy văn, lưu lượng nước về hồ không thuận lợi, ảnh hưởng đến khả năng huy động và phát điện.

Mặc dù trong năm 2026 có thêm các dự án điện gió đi vào vận hành, bổ sung năng lực sản xuất cho ngành điện, tổng sản lượng điện gió 9 tháng ước khoảng 730 triệu kWh, nhưng quy mô tăng thêm chưa đủ bù đắp phần sản lượng thủy điện bị sụt giảm. Vì vậy, ngành điện vẫn tăng trưởng dương nhưng thấp hơn đáng kể so với mức dự kiến trong kịch bản.

Thứ hai, ngành xây dựng tăng thấp và là điểm nghẽn lớn nhất của Khu vực Công nghiệp - Xây dựng. Một số công trình trọng điểm chuyển tiếp đã thực hiện phần lớn khối lượng trong năm 2025; sang năm 2026 chủ yếu thực hiện các hạng mục còn lại nên giá trị xây dựng phát sinh không còn lớn như năm trước. Trong khi đó, các dự án mới được kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng trong năm 2026 lại triển khai chậm, chưa tạo được khối lượng xây dựng tương ứng với kịch bản. Điển hình, Khu công nghiệp Hòa Tâm (giai đoạn 1) và Dự án Cảng Bãi Góc đến hết 9 tháng chủ yếu tập trung cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư, tổng giá trị thực hiện còn thấp so với kế hoạch; Dự án Nhà máy điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3 có quy mô vốn dự kiến thực hiện trong năm lớn nhưng khối lượng thực tế phát sinh trong 9 tháng còn hạn chế. Do đó, phần giá trị xây dựng được kỳ vọng từ các dự án quy mô lớn chưa hình thành theo tiến độ tính toán ban đầu.

Thứ ba, mức tăng khá của công nghiệp chế biến, chế tạo chưa đủ bù đắp phần hụt của điện và xây dựng.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 9 tháng năm 2026, ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định nhờ triển khai hiệu quả cơ cấu lại ngành và công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường trên cây trồng, vật nuôi. Dù đối mặt với khó khăn về chi phí vật tư đầu vào cao và áp lực cạnh tranh thị trường, toàn ngành vẫn đạt được những kết quả tích cực trên cả 3 lĩnh vực. Lúa vụ Đông Xuân và Hè Thu đều được mùa, năng suất tăng trưởng khá. Nhóm cây lâu năm phát triển ổn định. Chăn nuôi về tổng đàn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng đều tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn diễn biến phức tạp tại một số địa phương. Công tác quản lý, bảo vệ và trồng rừng được chỉ đạo sát sao. Thủy sản tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt ở cả nuôi trồng và khai thác. Tỉnh đang tập trung hoàn thiện dự thảo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Sản phẩm OCOP tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Ước 9 tháng đầu năm 2026, sản lượng lương thực có hạt đạt 1.153.084 tấn, tăng 4,16% so với chính thức năm trước.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân: Kết thúc vụ đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng 76.979 ha, tăng 1,32% so với vụ đông xuân năm trước; năng suất thu hoạch đạt 77,10 tạ/ha, tăng 0,22% (tăng 0,17 tạ/ha) nhờ thời điểm lúa làm đồng, trở bông gặp không khí nắng ấm của dịp cận tết âm lịch làm cây lúa phát triển tốt; sản lượng thu hoạch 593,49 ngàn tấn, tăng 1,55% (tăng 9,07 ngàn tấn).

Hình 3. Diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu

(Tính đến ngày 20/9/2026)



Lúa hè thu: Toàn tỉnh gieo trồng được 25.259 ha, so với cùng vụ năm trước tăng 2,19% (tăng 542 ha); Năng suất bình quân ước đạt 73,49 tạ/ha, tăng 3,37% (tăng 2,40 tạ/ha). Năng suất tăng là nhờ trong thời gian làm đồng và trở bông gặp thời tiết thuận lợi, bên cạnh đó vụ Hè thu người nông dân chủ động được nguồn nước nên lượng nước đáp ứng các cột mốc quan trọng của sinh trưởng của cây lúa.

Lúa mùa: Đến nay, các địa phương trong tỉnh gieo cấy ước đạt 74.036 ha, tăng 1,77% nhờ thời tiết có mưa khắp các vùng nên bà con nông dân làm đất xuống giống kịp thời vụ, lúa đang trong thời kỳ làm đồng. Nhìn chung, cây lúa vụ mùa phát triển bình thường.

Cây hàng năm: Tính từ đầu vụ Đông xuân đến ngày 20/9/2026, diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm khác trên toàn tỉnh đều ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, diện tích gieo trồng ngô ước đạt 63.550 ha, tăng 0,93%, sản lượng thu hoạch đạt 373.968 tấn, tăng 7,80%; khoai lang gieo trồng được 5.120 ha, tăng 2,66% với sản lượng đạt 106.220 tấn, tăng 11,79%. Đối với nhóm cây công nghiệp ngắn ngày và hoa màu, diện tích lạc đạt 3.470 ha, tăng 1,15%, sản lượng 7.078 tấn, tăng 20,14%. Bên cạnh đó, rau các loại gieo trồng được 18.649 ha, tăng 1,46%, sản lượng đạt 333.426 tấn, tăng 5,09% và đậu các loại đạt 17.345 ha, tăng 0,75%, sản lượng ước đạt 18.688 tấn, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng². Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã

² Cây lúa: Rầy nâu mật độ 50-750 con/m², diện tích nhiễm (DTN) 31 ha (Ea Na, Dur Kmal, Krông Ana, Ea Kar...); chuột cắn phá TLH 5-10%, DTN 3 ha (Ea Súp, Ia Lốp, Ea Kar, Krông Pắc...); ốc bươu vàng TLH 3-10%, DTN 3,5 ha (Liên Sơn Lắc) so với kỳ trước; các loại sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

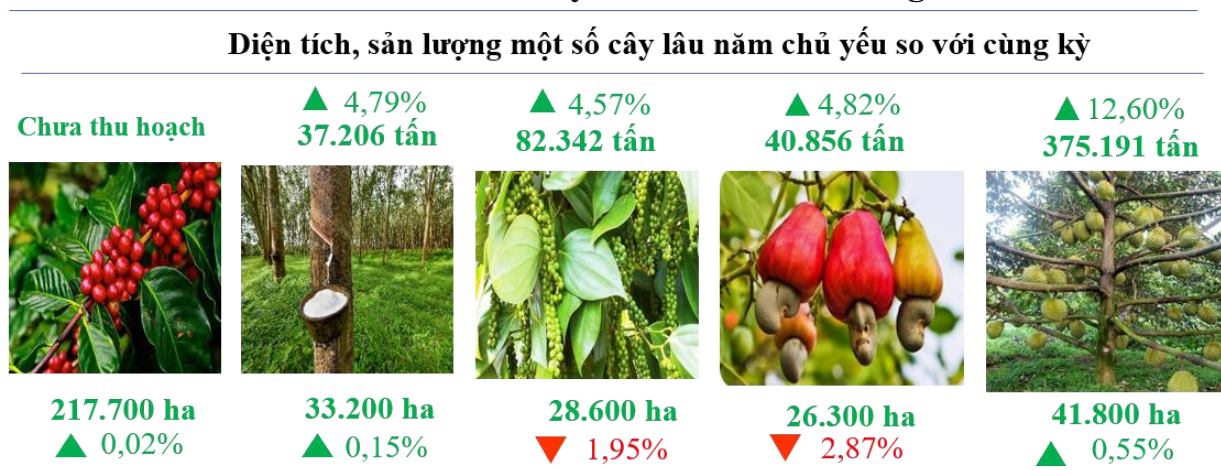
chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc bảo vệ thực vật, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2026 toàn tỉnh ước tính 391.470,22 ha, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cây ăn quả là 80.631,71 ha, tăng 1,29%.

Cây điều: Diện tích toàn tỉnh đạt 25.650,39 ha, giảm 2,87% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch đạt 40.856 tấn, tăng 4,82% là do người dân tập trung đầu tư, thâm canh và thay thế các vườn điều già cỗi bằng các bộ giống mới có chất lượng tốt hơn.

Cây cà phê: Diện tích toàn tỉnh đạt 217.700 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, cây cà phê đang trong giai đoạn nuôi trái, bà con nông dân đang tập trung đầu tư chăm sóc, bón phân để cây cà phê sinh trưởng và phát triển ổn định, nâng cao năng suất.

Hình 4. Tình hình sản xuất cây lâu năm ước 9 tháng năm 2026



Cây cao su: Diện tích toàn tỉnh đạt 33.200 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng mủ cao su đã khai thác trong 9 tháng đạt 37.201 tấn, tăng 4,79%.

Cây hồ tiêu: Diện tích toàn tỉnh đạt 28.243,18 ha, giảm 1,95% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng hồ tiêu đạt 82.342 tấn, đạt mức tăng 4,57%. Tính đến nay, cây hồ tiêu vẫn là một trong những cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao của tỉnh, nhưng ngành hồ tiêu đang chuyển từ giai đoạn mở rộng diện tích sang phát triển bền vững và nâng cao chất lượng nên diện tích hồ tiêu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cây sầu riêng: Diện tích hiện có đạt 42.050 ha, tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng sầu riêng thu hoạch trong 9 tháng năm 2026 đạt 375.191 tấn, tăng 12,60%. Mặc dù diện tích gieo trồng chỉ tăng nhẹ, song sản lượng thu hoạch tăng trưởng nhờ năng suất bình quân đạt khá cao khi các vườn cây bước vào thời kỳ kinh doanh ổn định. Hiện nay, các địa phương đang tập trung thu hoạch sản

lượng sầu riêng chín muộn ở các địa phương xã Buôn Hồ, xã Ea Đrăng, xã Krông Năng, xã EaToh..., tình hình tiêu thụ thuận lợi với giá cả duy trì ổn định. Bên cạnh đó, công tác xuất khẩu chính ngạch gặt hái nhiều kết quả tích cực nhờ sự hỗ trợ đồng bộ từ các chính sách của Nhà nước và chính quyền các cấp.

Cây bơ: Diện tích cây bơ ước đạt 3.705 ha, giảm 1,45% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 4,59% trong tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh. Ước sản lượng 9 tháng đạt 41.323 tấn, giảm 1,28% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay thời tiết chuyển mùa mưa, độ ẩm không khí tăng cao kết hợp với các đợt mưa rào tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại nấm bệnh và côn trùng gây hại phát sinh³. Ngành chức năng và các địa phương đang tích cực hướng dẫn người dân tăng cường các biện pháp phòng trừ dịch bệnh, chủ động quản lý nguồn nước tưới và chế độ phân bón hợp lý nhằm bảo vệ tốt năng suất vườn cây lâu năm.

Chăn nuôi: Ngành chăn nuôi hiện nay có sự phân hóa rõ rệt khi quy mô tổng đàn gia súc lớn sụt giảm (đàn trâu giảm 3,24%, đàn bò giảm 3,67%), nhưng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng vẫn giữ đà tăng trưởng ổn định. Đàn lợn, đàn gia cầm và đặc biệt là đàn bò sữa tiếp tục phát triển tốt, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu thực phẩm ngắn hạn trên thị trường. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong quý III có sự biến động lớn so với quý II do yếu tố chu kỳ tiêu thụ. Trong đó, thịt lợn tăng mạnh 15,63% nhờ thị trường thuận lợi, ngược lại thịt trâu và bò giảm sâu do nguồn cung tổng đàn suy giảm. Người chăn nuôi vẫn giữ tâm lý thận trọng trong việc tái đàn quy mô lớn do giá thức ăn chăn nuôi neo ở mức cao làm thu hẹp biên lợi nhuận. Bên cạnh áp lực về chi phí đầu vào, rủi ro từ dịch tả lợn châu Phi xuất hiện rải rác tại một số địa phương cũng là rào cản lớn đối với việc phục hồi và phát triển tổng đàn hiện nay. Cụ thể:

Đàn trâu: Ước tính hiện có 28.788 con, giảm 3,24% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước quý III/2026 đạt 820 tấn, tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 9 tháng năm 2026 ước đạt 2.657 tấn, tăng 4,40% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn bò: Ước tính hiện có 387.016 con, giảm 3,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn bò sữa tiếp tục xu hướng phát triển khá với số lượng ước đạt 4.864 con, tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước quý III/2026 đạt 11.090 tấn, tăng 6,31%; tính chung 9 tháng ước đạt 31.878 tấn, tăng 4,37%. Sản lượng sữa tươi quý III/2026 đạt 6.850 tấn, tăng 7,03%; tính chung 9 tháng ước đạt 20.800 tấn, tăng 7,13% so với cùng kỳ năm trước.

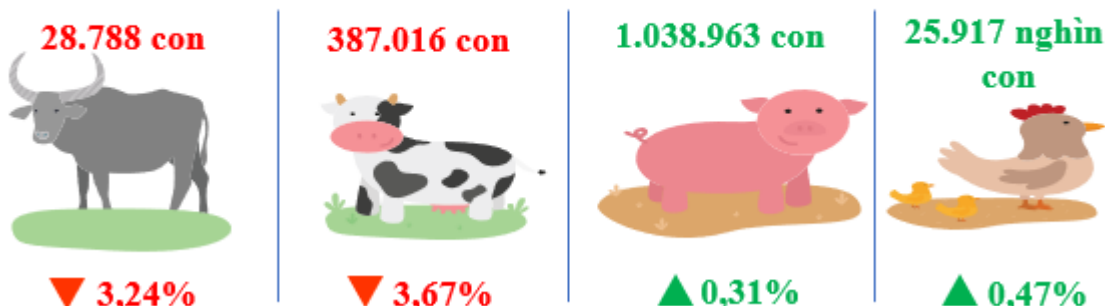
³Cây cà phê: Rệp sáp TLH 1-30%, DTN 122,5 ha (Phú Xuân, Cư Pong, Pong Drang, Krông Búk, Ea Kar, Ea Ô, Ea Riêng...); một đục cành TLH 4-14%, DTN 38 ha (Dliê Ya, Cư Bao, Ea Khăl, Pong Drang...); bệnh gỉ sắt TLH 2-15%, DTN 3 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong...); bọ cánh cứng ăn lá TLH 4-18%, DTN 75 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang...); bệnh khô cành TLH 4-20%, DTN 40,5 ha (Dliê Ya, Ea Drông, Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy...).

Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 2-5%, DTN 12,5 ha (Ea Bá, Ea Ly, Ea Đrăng, Ea H'leo, Ea Ô...); bệnh chết chậm TLH 3-12%, DTN 62 ha (Tam Giang, Ea Hiao, Krông Búk, Tân Tiến, Ea Phê, Sơn Thành...); rệp sáp TLH 5-16%, DTN 12 ha (Ea H'leo, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk...); bọ xít lưới TLH 4-12%, DTN 97,2 ha (Krông Pắc, Tam Giang, Phú Xuân).

Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo TLH 7-15%, DTN 21 ha (Ea Hiao, Cư M'Gar, Ea Súp...); bệnh khô miệng cạo TLH 4-15%, DTN 4 ha (Phú Xuân, Cư Bao, Ea Khăl, Ea H'leo, Ea Hiao).

Hình 5. Chăn nuôi

(Cuối tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Đàn lợn: Quy mô đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.038.963 con, tăng 0,31% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước quý III/2026 đạt 66.515 tấn, tăng 7,39%; tính chung 9 tháng ước đạt 190.738 tấn, tăng 6,63%.

Biểu 01. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý III/2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý III/2026	9 tháng năm 2026
Thịt trâu	820	2.657	+4,19	+4,40
Thịt bò	11.090	31.878	+6,31	+4,37
Thịt lợn	66.515	190.738	+7,39	+6,63
Thịt gia cầm	28.373	95.366	+6,63	+7,68

Đàn gia cầm: Ước tính tổng đàn đạt 25.917 nghìn con, tăng 0,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn gà đạt 21.895 nghìn con, tăng 1,48%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước tính quý III/2026 đạt 28.373 tấn, tăng 6,63%, tính chung 9 tháng ước đạt 95.366 tấn, tăng 7,68%. Sản lượng trứng gia cầm ước tính III/2026 đạt 227.542 nghìn quả, tăng 5,65%; tính chung 9 tháng ước đạt 680.213 nghìn quả, tăng 5,83%.

Giá cả sản phẩm ổn định giúp người nuôi duy trì mức lãi, kích thích việc đầu tư nâng cao năng suất thu hoạch phục vụ thị trường vào các dịp lễ lớn trong quý III. Công tác giám sát, kiểm soát dịch bệnh được tăng cường; tuy nhiên, dịch tả lợn Châu Phi vẫn phát sinh tại một số địa phương, ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 9/2026, Chi cục thú y đã kiểm dịch xuất tỉnh được 490.776 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu thịt 46 con, bò thịt 16 con, heo thịt 45.679 con, gà thịt 71.466 con, vịt thịt 24.512 con; Heo nuôi 18.159 con, gà nuôi 330.898 con. Tính chung 9 tháng, tổng số lượng gia súc, gia cầm được kiểm dịch xuất tỉnh đạt hơn 7,3 triệu con.

Kiểm dịch nhập tỉnh: Trong tháng 9/2026 là 1.256.257 con gia súc, gia cầm.

Trong đó, bò thịt 75 con, heo thịt 9.167 con, gà thịt 7.700 con, vịt thịt 1.500 con; Heo nuôi 62.703 con, gà nuôi 786.284 con, vịt nuôi 390.328 con và 762.991 kg sản phẩm động vật (Sản phẩm chế biến 63.237 kg; thịt gia súc, gia cầm 33.254 kg; trứng gia cầm 666.500 quả). Tính chung 9 tháng, tổng số lượng gia súc, gia cầm kiểm dịch nhập tỉnh đạt hơn 11,7 triệu con.

b) Lâm nghiệp

Trong quý III và 9 tháng năm 2026, ngành lâm nghiệp ghi nhận kết quả phát triển tích cực với xu hướng sản xuất tăng trưởng ổn định đi đôi với việc giảm thiểu thiệt hại rừng. Hoạt động trồng rừng mới và khai thác lâm sản (gỗ, củi) đều duy trì đà tăng trưởng đồng đều, đáp ứng tốt nhu cầu nguyên liệu so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng chống cháy rừng được thực hiện rất hiệu quả khi không để xảy ra bất kỳ sự cố cháy nào. Nhờ đó, tổng diện tích rừng bị thiệt hại đã giảm mạnh so với cùng kỳ, mặc dù các cơ quan chức năng vẫn cần tiếp tục thắt chặt quản lý để ngăn chặn triệt để tình trạng chặt phá rừng trái phép.

Hình 6. Tình hình sản xuất Lâm nghiệp

(Ước 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển rừng: Các công ty lâm nghiệp và các địa phương đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng. Diện tích rừng trồng mới trong quý III ước đạt 3.779 ha, tăng 5,18% so với cùng kỳ, chủ yếu là rừng gỗ nguyên liệu giấy. Tính chung 9 tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh là 5.504 ha, tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nhằm đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 9/2026 là 120.442 m³, tăng 5,20% so với cùng kỳ năm trước. Quý III/2026, toàn tỉnh đã khai thác được 361.268 m³, tăng 5,20% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng khai thác toàn tỉnh ước đạt 1.478.650 m³, tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu sản xuất giấy.

Trong quý III/2026 sản lượng củi khai thác là 60.490 ster, tăng 5,20% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng củi khai thác toàn tỉnh ước đạt 527.885 ster, tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước.

Quản lý, bảo vệ rừng: Trong tháng 9/2026, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 40 vụ. Tang vật, phương tiện, lâm sản, động vật rừng tịch thu gồm: 7,737 m³ gỗ các loại; 66,317 ster củi các loại; 97 cá thể và 01 kg động vật rừng; 2.290 cây lâm sản

các loại; 05 chiếc phương tiện, công cụ, dụng cụ. Đã xử lý hình sự 01 vụ và xử phạt vi phạm hành chính 34 vụ; số tiền thu sau xử lý đã nộp ngân sách nhà nước 157,6 triệu đồng.

Ước quý III/2026, trên địa bàn tỉnh có 18,40 ha rừng bị thiệt hại do chặt phá rừng, giảm 51,09% so với cùng quý năm trước. Tính từ đầu năm đến 15/9/2026, tổng diện tích rừng bị thiệt hại do chặt phá là 94,54 ha, giảm 41,58%; tổng số vụ vi phạm lâm luật là 587 vụ, lâm sản tịch thu gồm: 244,894 m³ gỗ các loại; 527,585 ster củi các loại; 14.610 cây và 12.930 kg lâm sản khác; phương tiện, công cụ, dụng cụ tịch thu 158 chiếc các loại; tổng các khoản thu nộp ngân sách 2.170,037 triệu đồng (trong đó tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.711,575 triệu đồng).

c) Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh quý III và 9 tháng năm 2026 tiếp tục ổn định và phát triển đồng bộ ở cả hai lĩnh vực nuôi trồng lẫn khai thác bền vững. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nước ngọt tiếp tục phát triển thuận lợi nhờ người dân chủ động chăm sóc vùng nuôi và tích cực áp dụng các kỹ thuật mới giúp nâng cao chất lượng sản phẩm. Hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản và thủy sản nội địa cơ bản đạt tiến độ kế hoạch, hỗ trợ tích cực cho thu nhập của hộ nuôi. Điểm sáng lớn của tỉnh là việc triển khai quyết liệt các giải pháp quản lý dịch bệnh, đẩy mạnh số hóa dữ liệu ngành và cơ cấu lại nghề cá nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Ước tổng sản lượng thủy sản tháng 9/2026 là 8.814,1 tấn, tăng 4,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4.374,4 tấn, tăng 4,99%; sản lượng thủy sản khai thác là 4.439,7 tấn, tăng 4,89%.

Quý III/2026, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 32.356,1 tấn, tăng 5,0% so với cùng quý năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 13.673,9 tấn, tăng 4,19%, sản lượng khai thác ước đạt 18.682,2 tấn, tăng 5,60%.

Hình 7. Tình hình sản xuất Thủy sản

(Ước 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Ước 9 tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 99.732,6 tấn, tăng 5,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 30.899,0 tấn, tăng 5,70%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 68.833,6 tấn, tăng 5,98%.

d) Phát triển nông thôn

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp; đã xây dựng, ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Nhiệm vụ xây dựng Bản đồ số nông sản, sản phẩm OCOP và du lịch thôn buôn được tập trung hoàn thành, tổ chức ra mắt và đưa vào vận hành; đến nay toàn tỉnh đã công nhận 785 sản phẩm OCOP của 384 chủ thể⁴, góp phần phát triển sản phẩm đặc trưng, nâng cao giá trị và thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

4. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì, tuy nhiên mức tăng chưa tạo được động lực đủ mạnh để khu vực công nghiệp - xây dựng đạt kịch bản tăng trưởng đề ra. Trong đó, hoạt động sản xuất và phân phối điện còn chịu tác động của điều kiện thủy văn; sản lượng thủy điện giảm, làm hạn chế mức tăng của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. Bên cạnh đó, mức tăng giữa các ngành công nghiệp chưa đồng đều, một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tăng ở mức thấp. Những yếu tố này đã phần nào ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp - xây dựng trong quý III và 9 tháng năm 2026.

a) Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9 tăng 9,22% so với tháng trước và tăng 19,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 8,81% so với tháng trước và tăng 30,74% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,79% và tăng 22,03%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,14% và tăng 15,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,72% và tăng 9,23%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý III năm 2026 tăng 16,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 32,37%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,21%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,25%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,20%.

Tính chung 9 tháng năm 2026: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 14,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 17,51%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,17%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,02%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,52%. Một số ngành sản xuất có chỉ số tăng như: sản xuất trang phục tăng 12,73%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,61%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 14,36%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,93%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 6,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 3,36%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,77%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 6,31%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 0,53%.

b) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

⁴ 02 sản phẩm OCOP 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 72 sản phẩm OCOP 4 sao; 710 sản phẩm OCOP 3 sao.

Trong tháng 9/2026, một số sản phẩm duy trì mức tăng so với cùng kỳ như: bia đóng chai tăng 8,05%; giày, dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 13,37%; gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 5,58%; bê tông trộn sẵn tăng 11,94%; dịch vụ tiện các bộ phận kim loại tăng 8,97%; ghế khác có khung bằng gỗ tăng 14,11%; thủy điện và điện sinh khối tăng 13,45%; điện mặt trời tăng 1,04%; điện thương phẩm tăng 12,79%; nước uống được tăng 7,42%.

Tương tự trong quý III/2026, sản phẩm đá cẩm thạch, travectine tăng 2,55%; bia đóng chai tăng 10,23%; nước tinh khiết tăng 8,72%; giày, dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 10,31%; gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 4,19%; các loại đá lát tăng 10,63%; sắt, thép không hợp kim dạng cuộn tăng 13,60%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 12,80%; điện gió tăng 4,03%; thủy điện và điện sinh khối tăng 10,38%; nước uống được tăng 7,82%.

Tính chung 9 tháng năm 2026: sản phẩm hạt điều khô tăng 13,24%; tinh bột sắn, bột dong riềng tăng 10,70%; bia đóng chai tăng 5,68%; nước tinh khiết tăng 12,18%; giày, dép không thấm nước tăng 13,71%; giày, dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 7,46%; gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 3,92%; các loại đá lát tăng 7,72%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 7,04%; cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện tăng 10,77%; ghế khác có khung bằng gỗ tăng 6,18%; tủ bằng gỗ khác tăng 7,13%; thủy điện và điện sinh khối tăng 13,47%; điện gió tăng 5,93%; điện mặt trời tăng 3,11%; điện thương phẩm tăng 6,83%; nước uống được tăng 8,67%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2026 tăng 8,87% so với tháng trước và tăng 31,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số tiêu thụ tăng 18,40% so với cùng kỳ. Mức tiêu thụ tăng ở nhiều ngành như sản xuất chế biến thực phẩm tăng 20,91%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,39%; sản xuất trang phục tăng 12,92%. Tuy nhiên, mức tăng chưa đồng đều: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa chỉ tăng 3,85%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 2,86%, trong khi sản xuất đồ uống giảm 2,16%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm cuối tháng 9/2026 tăng 9,56% so với cuối tháng trước và gấp 3,97 lần cùng thời điểm năm trước. Tồn kho tăng mạnh ở một số ngành như sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2026 tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động tăng 1,01%. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,37%, doanh nghiệp nhà nước tăng 2,42%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,76%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động tăng ở ngành khai khoáng (17,66%), sản xuất và phân phối điện (5,37%), cung cấp nước và xử lý rác thải (1,54%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (0,38%). Nhìn chung, quy mô sử dụng lao động của toàn ngành tăng nhẹ nhưng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp.

5. Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã

a) Về phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã

Về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp (DN): Việc triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân được tập trung chỉ đạo, gắn với tăng cường đối thoại, nắm bắt tình hình và tháo gỡ các vướng mắc về đất đai, đầu tư, xây dựng, thuế, tín dụng, thị trường, tạo điều kiện cho DN duy trì và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Công tác hỗ trợ DNNVV tiếp tục được triển khai với tổng kinh phí năm 2026 là 2,63 tỷ đồng (*ngân sách Trung ương hỗ trợ 2 tỷ đồng*), tập trung vào hỗ trợ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đến nay đã tổ chức 05 khóa đào tạo khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp cho khoảng 200 học viên; đồng thời tư vấn, hướng dẫn và triển khai hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp.

Hình 8. Doanh nghiệp



Trong 9 tháng năm 2026, ước tính có 2.830 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 23.000 tỷ đồng (tăng 19,66% về số doanh nghiệp nhưng giảm 18,36% về số vốn so với cùng kỳ năm trước); có 540 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 21,08%). Bên cạnh đó, có 1.683 doanh nghiệp giải thể (gấp 4,39 lần cùng kỳ) và 1.442 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 14,35%).

Số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động đều tăng so với cùng kỳ, song tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới giảm; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tiếp tục tăng. Số doanh nghiệp giải thể tăng đột biến một phần do tỉnh đẩy mạnh rà soát, làm sạch, chuẩn hóa Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, xử lý các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động trên thực tế nhưng chưa hoàn tất thủ tục⁵. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng cho thấy một bộ phận doanh nghiệp vẫn gặp áp lực trong duy trì sản xuất, kinh doanh. Thời

⁵ Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8231/BTC-DNTN ngày 16/6/2026, Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh Đắk Lắk triển khai thực hiện làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu ĐKDN để bảo đảm “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung” đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐKDN, như: DN đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng chưa thực hiện cập nhật tình trạng giải thể; DN đã giải thể trên hệ thống ĐKKD nhưng trên hệ thống đăng ký thuế vẫn đang ở tình trạng “đang hoạt động; Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST”; doanh nghiệp bị trống tình trạng pháp lý trên hệ thống ĐKKD; DN bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; DN không hoạt động tại địa chỉ đăng ký; DN đang làm thủ tục giải thể,...

gian tới, tỉnh cần tiếp tục theo dõi tình hình hoạt động, tháo gỡ vướng mắc về thị trường và nguồn vốn, đồng thời triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và phát triển.

Về phát triển kinh tế tập thể, HTX : Kinh tế tập thể tiếp tục phát triển, số hợp tác xã thành lập mới và số hợp tác xã đang hoạt động đều tăng so với cùng kỳ. Ước 9 tháng năm 2026, toàn tỉnh có 61 hợp tác xã thành lập mới, tăng 1,67% so với cùng kỳ.

Công tác hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tiếp tục được tăng cường, tập trung nâng cao năng lực, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và thúc đẩy chuyển đổi số. Tỉnh đã hỗ trợ 08 HTX tham gia trưng bày, quảng bá sản phẩm tại Lễ hội Sầu riêng Đắc Lắc năm 2026, 08 HTX tham gia Hội chợ xúc tiến thương mại khu vực miền Bắc; hỗ trợ kết nối số hóa dữ liệu nông sản, sản phẩm OCOP, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ thành lập Liên hiệp HTX nông nghiệp công nghệ cao Cư M'gar. Đồng thời, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh được kiện toàn; các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong khu vực kinh tế tập thể tiếp tục được triển khai, trong đó giai đoạn 2026-2030 dự kiến đào tạo, bồi dưỡng trên 18.340 lao động, gồm trên 940 cán bộ quản trị và lao động trong HTX, liên hiệp HTX.

Về công tác đổi mới phát triển doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước và Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 24/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã rà soát toàn diện 28 doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý⁶, xây dựng Kế hoạch sắp xếp, đổi mới, cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2026-2030 theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả quản trị, sử dụng vốn, tài sản, đất đai và bảo toàn, phát triển vốn nhà nước.

Trong 9 tháng năm 2026, các doanh nghiệp có vốn nhà nước cơ bản duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh; các doanh nghiệp xố số kiến thiết, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích và một số doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoạt động tương đối ổn định, trong đó Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc tiếp tục đóng góp chủ yếu vào kết quả của nhóm doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của một số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp còn hạn chế, một số trường hợp phát sinh lỗ, nợ thuế hoặc có nguy cơ mất vốn. Các công ty lâm nghiệp sau chuyển đổi còn vướng thủ tục đất đai, chưa hoàn thiện hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc triển khai phương án quản lý rừng bền vững và thu hút hợp tác đầu tư; một số vụ tranh chấp, khiếu kiện với các hộ nhận khoán còn phức tạp.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo

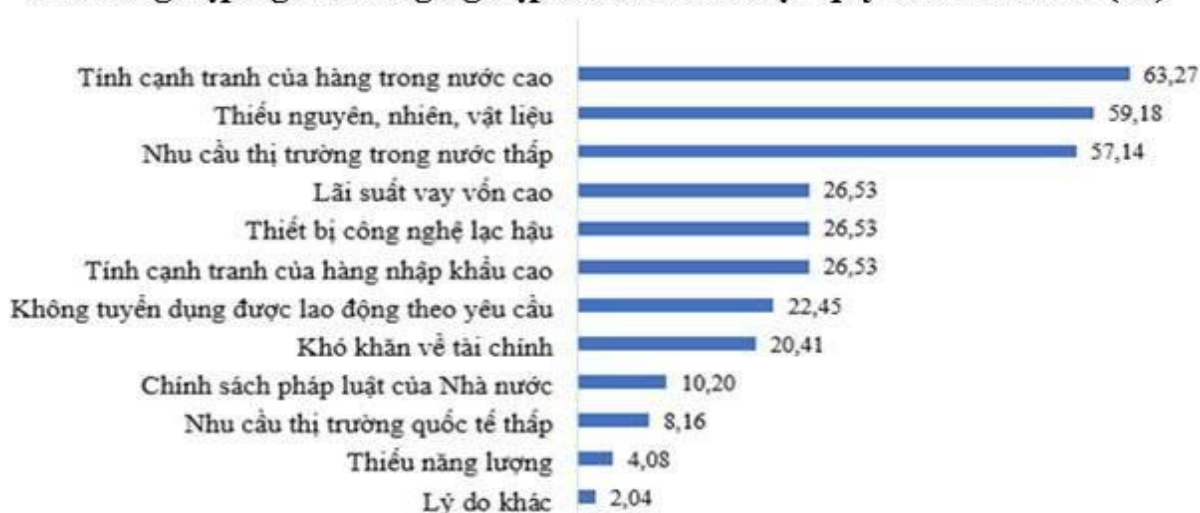
Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2026 cho thấy 40,00% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn so với quý trước; 44,44% cho rằng

⁶ Gồm 14 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, 03 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và 11 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

tình hình không thay đổi và 15,56% đánh giá khó khăn hơn. Dự kiến quý IV/2026, có 41,11% số doanh nghiệp nhận định tình hình sẽ thuận lợi hơn so với quý III/2026; 41,11% dự báo không thay đổi và 17,78% cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh trong quý IV/2026 của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu nhìn chung theo chiều hướng tích cực. Ở các ngành sản xuất chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, tỷ lệ doanh nghiệp dự báo thuận lợi cao hơn tỷ lệ dự báo khó khăn. Riêng ngành sản xuất đồ uống có hai tỷ lệ này bằng nhau.

Hình 9. Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý III năm 2026 (%)



Về khối lượng sản xuất, có 42,22% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất trong quý III/2026 tăng so với quý trước; 41,11% đánh giá giữ nguyên và 16,67% đánh giá giảm. Dự kiến quý IV/2026, có 44,44% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 38,89% dự báo giữ nguyên và 16,67% dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, trong số các doanh nghiệp có áp dụng chỉ tiêu này, 35,71% cho biết số lượng đơn đặt hàng mới trong quý III/2026 tăng so với quý trước; 51,19% đánh giá giữ nguyên và 13,10% đánh giá giảm. Dự kiến quý IV/2026, có 46,34% số doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng mới tăng so với quý III/2026; 39,02% dự báo giữ nguyên và 14,63% dự báo giảm.

6. Hoạt động dịch vụ

Tiếp nối đà phát triển từ nửa đầu năm, quý 3 và đặc biệt là tháng 9 với hàng loạt hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trọng điểm, nổi bật là Lễ hội Sầu riêng Đắc Lắc lần thứ I, giải chạy Tuy Hòa Half Marathon và chương trình "Buôn Ma Thuật Mega Sale 2026". Sự cộng hưởng từ các lễ hội lớn cùng các chương trình khuyến mại hấp dẫn của các doanh nghiệp đã tạo sức hút mạnh mẽ, kích cầu tiêu dùng nội địa hiệu quả. Nhờ đó, thị trường hàng hóa luôn sôi động, lưu thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân, tạo động lực tích cực cho lĩnh vực thương mại, dịch vụ 9 tháng năm 2026 tăng trưởng.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Biểu 02. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

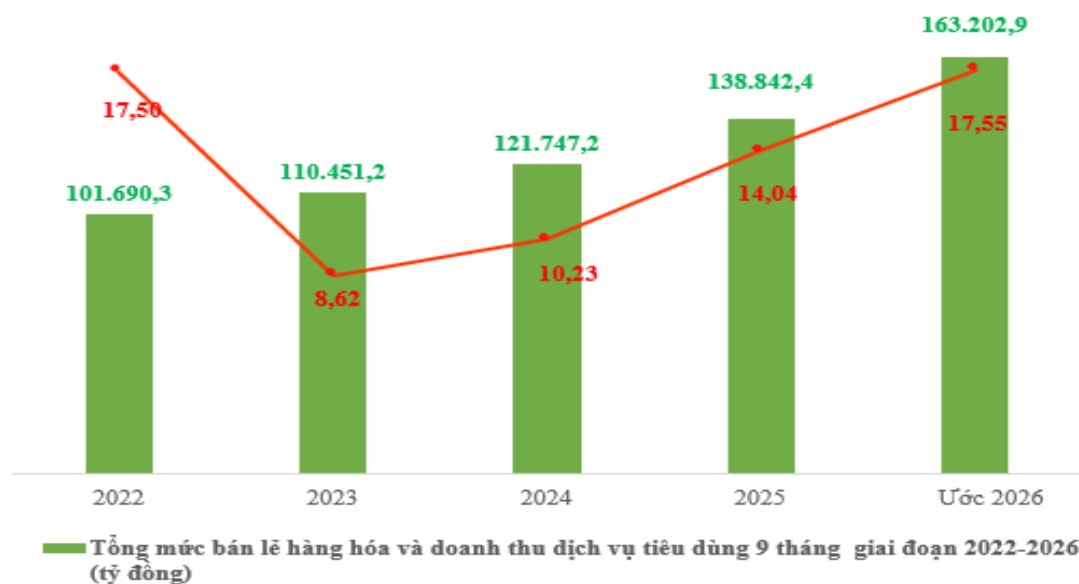
	Ước tháng 9 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước quý III năm 2026 (tỷ đồng)	Ước 9 tháng năm 2026 (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
					Tháng 9 Năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng số	19.654,1	58.096,4	163.202,9	100,0	+20,30	+21,0	+17,55
Bán lẻ hàng hóa	16.360,5	47.907,4	134.737,8	82,56	+20,11	+20,08	+16,72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.147,3	6.807,7	18.765,7	11,50	+20,81	+26,39	+22,46
Dịch vụ lễ hành	22,0	75,5	161,2	0,10	+33,33	+44,19	+42,91
Dịch vụ khác	1.124,3	3.305,8	9.538,2	5,84	+21,92	+23,57	+19,71

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2026 ước đạt 19.645,1 tỷ đồng, tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 20,30% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 16.360,5 tỷ đồng, tăng 1,75% so với tháng trước, tăng 20,11% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 83,24% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2026; *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 2.147,3 tỷ đồng, giảm 10,09% và tăng 20,81%. *Doanh thu dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* ước đạt 22,0 tỷ đồng, giảm 21,83% và tăng 33,33%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.124,3 tỷ đồng, tăng 0,57% so với tháng trước và tăng 21,92% so cùng kỳ năm 2025.

Trong quý III/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 58.096,4 tỷ đồng, tăng 7,35% so với quý trước, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 47.907,4 tỷ đồng, tăng 7,35% và tăng 20,08% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 82,46% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2026. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.807,7 tỷ đồng, tăng 7,76% và tăng 26,39%. Doanh thu du lịch lễ hành và hỗ trợ du lịch đạt 75,5 tỷ đồng, tăng 26,02% và tăng 44,19%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 3.305,8 tỷ đồng, tăng 6,18% so với quý trước và tăng 23,57% so với cùng quý năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 163.202,9 tỷ đồng, tăng 17,55% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 134.737,8 tỷ đồng, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 82,56% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2026. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 126,30%; nhiên liệu khác tăng 38,58%; ô tô các loại tăng 45,31%; xăng dầu các loại tăng 36,45%;... Một số mặt hàng có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: Hàng may chỉ tăng 2,49%; hàng hoá khác tăng 2,72%; sửa chữa xe có động cơ tăng 10,44%;... đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 18.765,7 tỷ đồng, tăng 22,46% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 11,50% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.293,9 tỷ đồng, tăng 37,09%; dịch vụ ăn uống đạt 16.471,8 tỷ đồng, tăng 20,66%.

Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 161,2 tỷ đồng, tăng 42,91%.

Dịch vụ khác đạt 9.538,2 tỷ đồng, tăng 19,71% so với cùng kỳ năm trước.

Xuyên suốt Quý III và 9 tháng năm 2026, tỉnh đã chủ động triển khai nhiều chuỗi hoạt động, sự kiện quy mô nhằm kích cầu du lịch và quảng bá sâu rộng hình ảnh, con người địa phương. Trọng tâm của chiến dịch là kế hoạch kích cầu du lịch hè 2026 với điểm nhấn nổi bật từ Lễ hội Sầu riêng Đắc Lắc lần thứ I năm 2026 được tổ chức bài bản ở quy mô cấp tỉnh, lễ hội đã tạo hiệu ứng truyền thông mạnh mẽ và lan tỏa sâu rộng trên không gian mạng, thúc đẩy lượng du khách đến tỉnh tăng đột biến.

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Tháng 9/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 607.925 lượt khách, giảm 14,79% so với tháng trước, tăng 18,64% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Lượt khách ngủ qua đêm là 429.876 lượt khách, giảm 18,21% và tăng 18,36%, lượt khách trong ngày là 178.049 lượt, giảm 5,20% và tăng 19,32%. Tính chung quý III/2026, *tổng số lượt khách phục vụ* là 1.963.047 lượt, tăng 23,69% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 1.422.327 lượt, tăng 25,41%; khách trong ngày là 540.720 lượt, tăng 19,41%. Tính chung 9 tháng ước đạt 5.417.541 lượt, tăng 22,34%, trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 3.912.711 lượt, tăng 23,31%; khách trong ngày là 1.504.830 lượt, tăng 19,88%.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 9/2026 là 7.839 lượt, giảm 17,92% so với tháng trước và tăng 108,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III/2026 *tổng số lượt khách du lịch theo tour* là 26.444 lượt, tăng 85,66% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng ước đạt 50.376 lượt, tăng 85,66% chủ yếu là khách đi trong nước.

b) Vận tải hành khách và hàng hoá

Hoạt động vận tải 9 tháng năm 2026 tăng trưởng khá, chủ yếu nhờ nhu cầu

vận chuyển hàng hóa, nhất là các mặt hàng nông sản chủ lực như cà phê, sầu riêng, bơ phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng cao. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại, du lịch của người dân gia tăng đã thúc đẩy vận tải hành khách, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của ngành vận tải.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 9/2026 đạt 1.018,3 tỷ đồng, tăng 4,14% so với tháng trước, tăng 23,91% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt gần 280 tỷ đồng, tăng 5,69% và tăng 30,21%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 592,1 tỷ đồng, tăng 3,69% và tăng 16,60%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 73,8 tỷ đồng, tăng 1,05% và tăng 29,11%; Bưu chính chuyển phát đạt 72,4 tỷ đồng, tăng 5,15% và tăng 73,26% so cùng kỳ.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 9/2026 đạt 2.425 ngàn lượt hành khách và 336 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 2,34% về khối lượng vận chuyển và tăng 1,88% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 13,77% về khối lượng vận chuyển, tăng 14,18% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.642 ngàn tấn và 499 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 4,19% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,51% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,40% về khối lượng vận chuyển và tăng 13,22% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý III/2026, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 2.982,4 tỷ đồng, giảm 2,87% so với quý trước và tăng 20,32% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 834,6 tỷ đồng, giảm 6,52% và tăng 21,19%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.716,1 tỷ đồng, giảm 5,15% và tăng 15,04%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 194,5 tỷ đồng, tăng 19,10% và tăng 31,59%; bưu chính chuyển phát đạt gần 174 tỷ đồng, tăng 25,64% so với quý trước và tăng 61,11% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách quý III/2026 ước đạt 7.441 ngàn lượt hành khách và 1.022 triệu lượt hành khách.km, so với quý trước giảm 11,04% về khối lượng vận chuyển và giảm 8,14% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,66% về khối lượng vận chuyển và tăng 14,75% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.850 ngàn tấn và 1.465 triệu tấn.km, so với quý trước tăng 1,25% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,41% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ tăng 16,33% về khối lượng vận chuyển và tăng 13,32% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 9 tháng năm 2026, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* đạt 8.779,4 tỷ đồng, tăng 17,15% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 2.488,1 tỷ đồng, tăng 17,54%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 5.189,3 tỷ đồng, tăng 14,79%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 576,5 tỷ đồng, tăng 22,62%; bưu chính chuyển phát đạt 525,4 tỷ đồng, tăng 35,99% so cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong 9 tháng ước đạt 22.645 ngàn lượt hành khách và 3.071 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,86% về khối lượng vận chuyển và tăng 15,07% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 14.146 ngàn tấn và 4.344

triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,77% về khối lượng vận chuyển và tăng 13,08% về khối lượng luân chuyển.

c) Về khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục được tỉnh xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới phương thức quản trị và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW được đẩy mạnh, tỉnh đã ban hành 05 kế hoạch với 131 nhiệm vụ cụ thể theo phương châm “6 rõ”; công bố và triển khai 08 bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030; thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo, từng bước hình thành và đưa vào hoạt động Sàn Giao dịch Khoa học và Công nghệ; đồng thời triển khai Kế hoạch hành động 100 ngày tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về chuyển đổi số.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ có chuyển biến theo hướng gắn với yêu cầu sản xuất và các sản phẩm chủ lực của tỉnh⁷; Trung tâm Đổi mới sáng tạo triển khai 22 mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tại cơ sở, tập trung vào sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp, xử lý chất thải chăn nuôi, trồng dưa lưới, cà phê chất lượng cao và chế biến, bảo quản nông sản. Sàn Giao dịch Khoa học và Công nghệ đã kết nối với Techmart Việt Nam, tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ, trong đó có 02 chuyên đề về chế biến sâu sầu riêng và cà phê.

Hạ tầng và các nền tảng phục vụ chuyển đổi số tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện, với 100% thôn, buôn có cáp quang, 100% khu dân cư được phủ sóng 4G, tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 96,5%; 102/102 xã có điểm phục vụ bưu chính. Các nền tảng số dùng chung, Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, các hệ thống phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được duy trì, nâng cấp; đồng thời triển khai, chuẩn bị đầu tư nhiều ứng dụng mới⁸. Khai thác dữ liệu dân cư, định danh điện tử và Đề án 06 tiếp tục tạo ra các kết quả cụ thể trong cung cấp dịch vụ công và các dịch vụ thiết yếu. Toàn bộ 340/340 cơ sở khám, chữa bệnh đã triển khai tra cứu thông tin bằng căn cước công dân/VNeID với hơn 10 triệu lượt tra cứu; đồng bộ trên 2,58 triệu thẻ bảo hiểm y tế, tích hợp 769.900 Sổ sức khỏe điện tử; tỷ lệ chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH không dùng tiền mặt đạt 74,15%.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các giải pháp số từng bước đi vào thực tiễn, không chỉ dừng ở đầu tư hạ tầng. Nhiều sản phẩm đã được triển khai như trợ lý ảo AI hỗ trợ thủ tục xuất nhập cảnh, AI hỗ trợ nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, các công cụ quản trị và giám sát nhiệm vụ; trong đó phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã rút ngắn thời gian tra cứu từ hàng chục phút xuống dưới 05 giây, tiết kiệm khoảng 80% thời gian lập báo cáo định kỳ và được áp dụng phục vụ 102 đơn vị cấp xã. Cuộc thi “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào cuộc sống - AI for Life” năm 2026 thu hút 232 hồ sơ đăng ký dự thi trên nhiều

⁷ Trong 9 tháng, tỉnh quản lý 20 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 01 nhiệm vụ cấp quốc gia; nghiệm thu 18 nhiệm vụ đến hạn, trong đó 17 nhiệm vụ xếp loại đạt và 01 nhiệm vụ xuất sắc; tiếp nhận 173 đề xuất nhiệm vụ thực hiện năm 2027 và chuỗi nhiệm vụ giai đoạn 2026-2030.

⁸ như Trợ lý ảo hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức; Hệ thống hợp không giấy tờ; Cổng dữ liệu mở; GeoAI và viễn thám phục vụ giám sát sử dụng đất; Bản đồ số công nghiệp, năng lượng và thương mại; ứng dụng AI, IoT, Big Data, GIS và blockchain trong quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

lĩnh vực, 170 hồ sơ đủ điều kiện chấm sơ khảo và 30 sản phẩm được lựa chọn vào vòng chung kết. Công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin được tăng cường song hành với quá trình chuyển đổi số. Tỉnh duy trì kết nối, chia sẻ dữ liệu giám sát 24/7 đối với 10/10 hệ thống thông tin cấp độ 3 với Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin mạng của tỉnh và Trung tâm Giám sát an ninh mạng quốc gia; tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin mạng, tăng cường cảnh báo, giám sát nguy cơ mất an toàn thông tin. Đồng thời, tỉnh đang triển khai các dự án quan trọng như Nền tảng dữ liệu số phục vụ chỉ huy - điều hành an ninh, trật tự; Nền tảng Công an số; Trung tâm An ninh mạng tỉnh, góp phần tăng cường năng lực bảo vệ dữ liệu và hạ tầng số của tỉnh.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

a) Hoạt động ngân hàng: Đến cuối tháng 9/2026, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 177.500 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cuối năm 2025 và tăng 6,6% so với cùng kỳ; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ước đạt 291.000 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cuối năm 2025 và tăng 17,6% so với cùng kỳ, thuộc nhóm địa phương có mức tăng trưởng tín dụng cao so với mặt bằng chung cả nước. Trong đó, khoảng 60% dư nợ có lãi suất cho vay từ 9%/năm trở xuống. Kết quả cho thấy hoạt động ngân hàng tăng trưởng tích cực, tín dụng tiếp tục được mở rộng, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ các động lực tăng trưởng của tỉnh. Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu duy trì dưới 1,5%.

Chính sách tín dụng được triển khai tích cực; đến cuối tháng 9, dư nợ các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội ước đạt 16.043 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cuối năm 2025, với khoảng 323.000 khách hàng còn dư nợ, góp phần hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và hạn chế tín dụng đen.

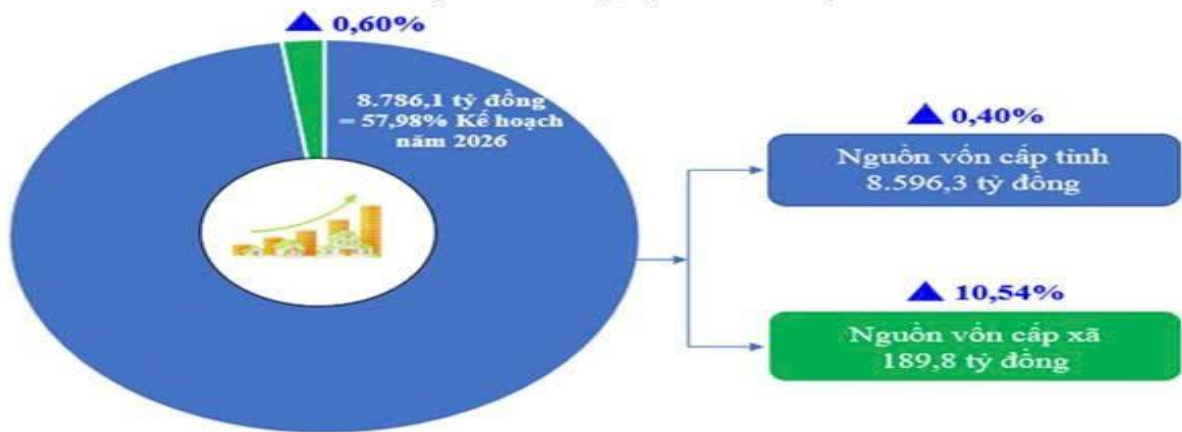
b) Bảo hiểm: Tổng số tiền thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) ước 9 tháng đạt 6.550,0 tỷ đồng, đạt 74,36% kế hoạch (KH), tăng 18,52% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi từ BHXH, BHYT, BHTN là 8.086,8 tỷ đồng, đạt 78,32% KH, tăng 10,08%. Ước số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.719.418 người, đạt 100%, tăng 5,55%;

2. Đầu tư và xây dựng

a) Đầu tư

Trong 9 tháng đầu năm 2026, hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm và công trình chuyển tiếp được duy trì thi công; nhiều dự án của doanh nghiệp ngoài nhà nước được đẩy nhanh tiến độ, cùng với nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và đầu tư sản xuất, kinh doanh của dân cư. Vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 16,02%, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung. Trong khi đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh do các dự án điện gió có giá trị thực hiện lớn trong năm 2025 đã hoàn thành, còn năm 2026 chưa có dự án FDI quy mô lớn khởi công mới.

Hình 11. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2026 chia theo nguồn vốn
(so với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 9/2026 ước đạt 1.381,2 tỷ đồng, tăng 4,53% so với tháng trước và tăng 23,22% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, vốn thực hiện ước đạt 8.786,1 tỷ đồng, bằng 57,98% kế hoạch năm và tăng 0,60% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 8.596,3 tỷ đồng, bằng 57,53% kế hoạch năm và tăng 0,40%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 189,8 tỷ đồng, bằng 90,2% kế hoạch năm và tăng 10,54%.

Việc triển khai các dự án chuyển tiếp, nhất là công trình giao thông, thủy lợi và hạ tầng công cộng, góp phần duy trì khối lượng thực hiện vốn đầu tư công. Tuy nhiên, công tác giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn cần tiếp tục tháo gỡ để đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân trong những tháng cuối năm.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Ước quý III/2026 đạt 18.413,1 tỷ đồng, tăng 19,70% so với quý II/2026 và tăng 15,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 6.814,5 tỷ đồng, tăng 37,06% so với quý trước và tăng 14,81% so với cùng kỳ; vốn ngoài nhà nước đạt 11.466,5 tỷ đồng, tăng 11,86% và tăng 22,71%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 132,1 tỷ đồng, giảm 17,44% và giảm 78,23%.

Hình 12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2026 phân theo nguồn vốn
(so với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ước đạt 45.803,6 tỷ đồng, tăng 7,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 15.455,3 tỷ đồng, tăng 3,11%; vốn ngoài nhà nước đạt 29.901,1 tỷ đồng, tăng 16,02%⁹; vốn FDI đạt 447,1 tỷ đồng, giảm 73,41%. Hiện nay tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước, một số dự án đang được đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: Dự án Nhà máy sản xuất giấy (công suất 100.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên; Dự án Trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao của Công ty TNHH trang trại bò sữa công nghệ cao Phú Yên (tổng mức đầu tư 1.632 tỷ đồng); Dự án Tổ hợp khách sạn, Resort Việt Mỹ A&V của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Việt Mỹ A&V (tổng mức đầu tư 1.179 tỷ đồng); Dự án Khu nhà ở xã hội An Phú (tổng mức đầu tư 2.580 tỷ đồng); Dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở tại tổ 02 Mai Hắc Đế, Tp Buôn Ma Thuột (tổng mức đầu tư 2.405 tỷ);... Một số dự án trọng điểm khác như: Dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm - giai đoạn 1 (tổng mức đầu tư: 4.188 tỷ đồng); Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Phú Yên (tổng mức đầu tư: 2.369 tỷ đồng); Dự án Cảng Bãi Gốc (tổng mức đầu tư 24.000 tỷ đồng); Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cù Lao Mái Nhà (tổng mức đầu tư 4.998 tỷ đồng);... đã và đang giải phóng mặt bằng và sẵn sàng thi công thực địa đối với phần mặt bằng đã được bàn giao... Vốn FDI giảm chủ yếu do các dự án điện gió Krông Búk 1, Krông Búk 2, Cư Né 1 và Cư Né 2 đã thực hiện khối lượng đầu tư lớn và hoàn thành trong năm 2025, trong khi 9 tháng năm 2026 chưa có dự án FDI quy mô lớn khởi công mới.

Về kết quả giải ngân kế hoạch năm 2026: Tính đến hết ngày 30/9/2026, các đơn vị, chủ đầu tư đã giải ngân 4.705,8 tỷ đồng, bằng 41,66% tổng kế hoạch tỉnh giao, đạt 46,99% kế hoạch địa phương đã giao chi tiết và 46,88% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Về công tác xúc tiến, thu hút đầu tư: Trong 9 tháng, tỉnh đã công bố 257 dự án kêu gọi đầu tư với tổng vốn dự kiến khoảng 1,032 triệu tỷ đồng; trao chủ trương đầu tư, chủ trương khảo sát và ký kết hợp tác với 103 nhà đầu tư để triển khai 147 dự án, tổng vốn đăng ký trên 01 triệu tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư 47 dự án với tổng vốn hơn 41.244 tỷ đồng. Kết quả này tạo nguồn dự án quan trọng cho giai đoạn tới; tuy nhiên, đối với mục tiêu tăng trưởng năm 2026, vấn đề quyết định là phần vốn thực hiện phát sinh trong năm.

Trong 9 tháng chưa phát sinh dự án FDI mới; tỉnh tiếp tục xúc tiến, kết nối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Công tác xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài tiếp tục được đẩy mạnh. Qua rà soát, toàn tỉnh có 396 công trình, dự án cần xử lý; đến ngày 05/9/2026 đã xử lý 237 dự án, đạt 59,8%, với tổng vốn đầu tư khoảng 37.103,1 tỷ đồng. Các dự án còn lại tiếp tục được tháo gỡ theo thẩm quyền và lộ trình xử lý.

Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập Tổ công tác vận động, xúc tiến thu hút vốn

⁹ Vốn đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 10.293,9 tỷ đồng, tăng 17,85% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của dân cư đạt 19.607,2 tỷ đồng, tăng 15,07%.

ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài; rà soát danh mục dự án ưu tiên, tiếp tục hoàn thiện thủ tục đối với 04 dự án đang vận động và tháo gỡ vướng mắc cho các dự án ODA đang thực hiện.

b) Xây dựng

Trong 9 tháng qua, công tác quy hoạch, phát triển đô thị và quản lý xây dựng trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tập trung rà soát, điều chỉnh chặt chẽ, từng bước đáp ứng yêu cầu tổ chức không gian phát triển mới. Đến nay, tỷ lệ đô thị có quy hoạch chung được phê duyệt đạt 100%, quy hoạch xây dựng xã đạt 88,7%; các chỉ tiêu về tỷ lệ đô thị hóa (41,28%) và dân số đô thị sử dụng nước sạch (93,23%) đều thực hiện tốt, tiệm cận với kế hoạch năm. Công tác quản lý đầu tư và chất lượng công trình được thực hiện nghiêm ngặt, tháo gỡ kịp thời vướng mắc cho các dự án thông qua việc thẩm định 46 hồ sơ thiết kế, 32 dự án bảo trì đường bộ (trị giá 358,44 tỷ đồng) và nghiệm thu đưa vào sử dụng 105 công trình. Tuy nhiên, công tác phát triển nhà ở xã hội triển khai còn rất chậm, mặc dù đã giao chủ trương và thí điểm cơ chế "luồng xanh" đối với nhiều dự án lớn, song lũy kế thực hiện mới đạt 66/3.900 căn, chỉ bằng 1,69% kế hoạch năm đề ra.

Trong quý III/2026, hoạt động xây dựng trên địa bàn chững lại so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 10.322,1 tỷ đồng, giảm 0,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xây dựng nhà các loại đạt 4.906,2 tỷ đồng, giảm 0,34%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng đạt 5.021,3 tỷ đồng, giảm 2,86%. Riêng hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 394,5 tỷ đồng, tăng 25,0% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2026, giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 25.316,5 tỷ đồng, giảm 3,78% so với cùng kỳ năm 2025. Cả 3 nhóm ngành đều giảm, trong đó xây dựng nhà các loại đạt 11.796,3 tỷ đồng, giảm 1,05%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng đạt 12.677,9 tỷ đồng, giảm 4,68%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 842,3 tỷ đồng, giảm mạnh 22,74%. Kết quả cho thấy hoạt động xây dựng trong 9 tháng đầu năm chưa tạo được động lực tăng trưởng rõ nét; mức giảm tập trung chủ yếu ở xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng: Kết quả điều tra quý III/2026 cho thấy 29,0% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn so với quý trước; 39,3% đánh giá không thay đổi và 31,7% đánh giá khó khăn hơn. Dự kiến quý IV/2026, có 21,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình thuận lợi hơn so với quý III; 42,4% dự báo không thay đổi và 36,6% dự báo sẽ khó khăn hơn. Nhìn chung, triển vọng quý IV kém hơn quý III khi tỷ lệ dự báo thuận lợi giảm, còn tỷ lệ dự báo khó khăn tăng. Theo ngành, xây dựng nhà các loại là nhóm duy nhất có tỷ lệ đánh giá thuận lợi cao hơn khó khăn trong quý III, nhưng sang quý IV cả ba nhóm ngành xây dựng đều có tỷ lệ dự báo khó khăn cao hơn thuận lợi.

3. Tài chính

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất của Trung ương; tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính về thuế; đồng thời chỉ đạo các

cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên rà soát các nguồn thu, tăng cường quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ đọng và khai thác các nguồn thu còn dư địa.

Hình 13. Thu chi ngân sách nhà nước



Ước 9 tháng năm 2026, *Tổng thu NSNN* ước đạt 12.588,9 tỷ đồng, tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Thu nội địa* ước đạt 9.153,9 tỷ đồng, tăng 9,50%¹⁰, chiếm 72,71% cơ cấu tổng thu; *Thu xuất, nhập khẩu* đạt 109,3 tỷ đồng, giảm 21,58%; *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 377,1 tỷ đồng, tăng 17,0%; *thu tiền sử dụng đất* đạt 2.886,9 tỷ đồng, giảm 13,04% so với cùng kỳ năm trước

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 30.596,5 tỷ đồng, tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 20.486,8 tỷ đồng, tăng 9,06%, chiếm 66,96% tổng chi; *Chi đầu tư phát triển* đạt 10.103,7 tỷ đồng, giảm 1,71%, so với cùng kỳ năm trước.

4. Xuất, nhập khẩu

Hoạt động xuất khẩu tiếp tục duy trì ổn định thị trường và sức cạnh tranh, hoạt động sản xuất, chế biến phục vụ xuất khẩu cơ bản ổn định, tạo nền tảng thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu trong những tháng cuối năm và phần đầu hoàn thành kế hoạch năm 2026. Hoạt động nhập khẩu tăng khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu dùng trên địa bàn.

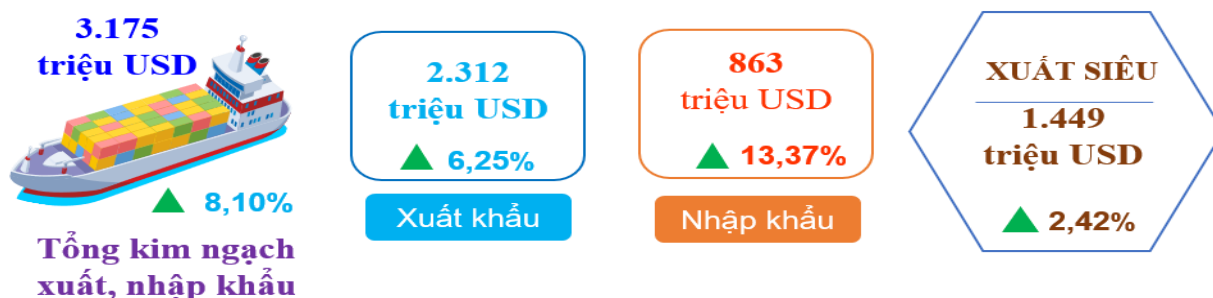
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu quý III/2026 ước đạt 1.018 triệu USD. Tính chung 9 tháng năm 2026 ước đạt 3.175 triệu USD, tăng 8,10 % so với cùng kỳ năm 2025. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.449 triệu USD, tăng 2,42% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu quý III/2026 ước đạt 735 triệu USD. Tính chung 9 tháng ước đạt 2.312 triệu USD, đạt 75,14% kế hoạch, tăng 6,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng rau củ quả tiếp tục là điểm sáng với mức tăng trưởng cao khi đạt 557,0 triệu USD, tăng 46,77%; cà phê đạt 893,1 triệu USD, tăng 5,44%; hàng thủy sản đạt 138,2 triệu USD, tăng 16,33%, xơ, sợi dệt các loại đạt 23,90%, tăng 59,33%, linh kiện điện tử đạt 27 triệu USD, tăng 5,47%...góp phần tích cực vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, vượt kế hoạch đề ra.

¹⁰ Thu từ khu vực công, thương nghiệp, ngoài quốc doanh tăng 12,39%; thuế thu nhập cá nhân tăng 13,53%; thu xổ số kiến thiết tăng 17,0%...

Hình 14. Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất, nhập khẩu ước 9 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu quý III/2026 ước đạt 283 triệu USD. Tính chung 9 tháng ước đạt 863 triệu USD, đạt 99,20% kế hoạch, tăng 13,37% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong 9 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế. Giá xăng dầu, nguyên nhiên vật liệu và một số hàng hóa nhập khẩu biến động theo thị trường thế giới; chi phí vận chuyển, logistics và một số dịch vụ tăng. Trong những tháng giữa năm, giá xăng dầu có thời điểm giảm, góp phần làm dịu mặt bằng giá; tuy nhiên đến tháng 8 và tháng 9 giá nhiên liệu tăng trở lại. Bên cạnh đó, tháng 9 bước vào năm học mới, nhu cầu đối với một số hàng hóa, dịch vụ tăng và học phí tại một số cơ sở giáo dục được điều chỉnh, tác động làm CPI tháng 9 tăng so với tháng trước.

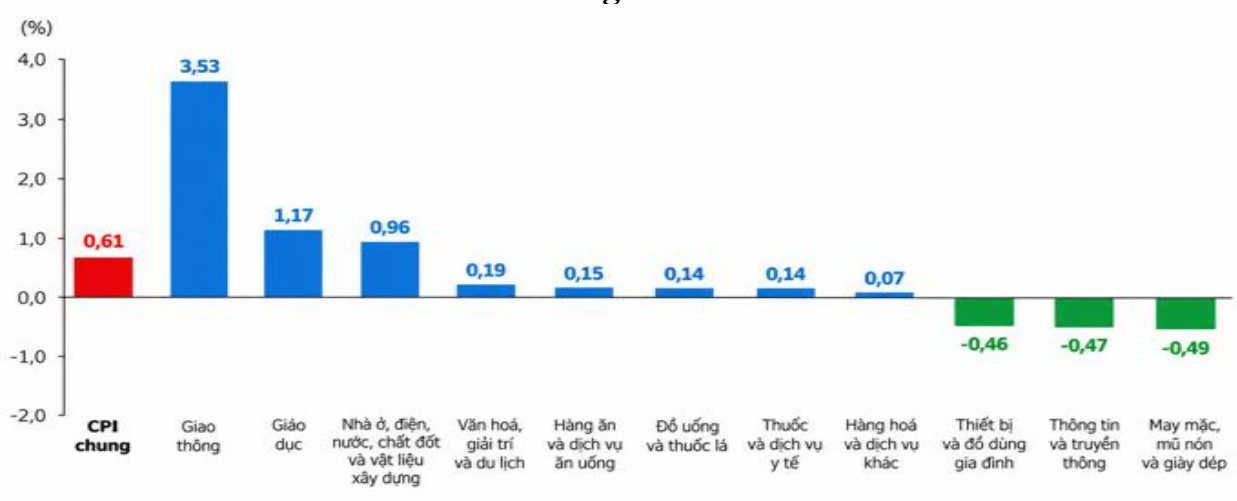
So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2026 tăng 0,61%; tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,69% so với tháng 12/2025. Bình quân quý III/2026, CPI tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2026 tăng 4,61%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2026 tăng 0,61% so với tháng trước¹¹. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 8 nhóm tăng giá và 3 nhóm giảm giá.

Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: *nhóm giao thông* tăng 3,53%, tác động làm CPI chung tăng 0,37 điểm phần trăm, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 8,80%, trong đó xăng tăng 9,24%, dầu diesel tăng 4,52% theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước và diễn biến của thị trường thế giới. *Nhóm giáo dục* tăng 1,17%, chủ yếu do dịch vụ giáo dục tăng 1,42%, trong đó giáo dục đại học tăng 6,63%, giáo dục sau đại học tăng 12,90% do điều chỉnh học phí trong năm học mới.

¹¹ Khu vực thành thị tăng 0,74%; khu vực nông thôn tăng 0,52%

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2026 so với tháng trước



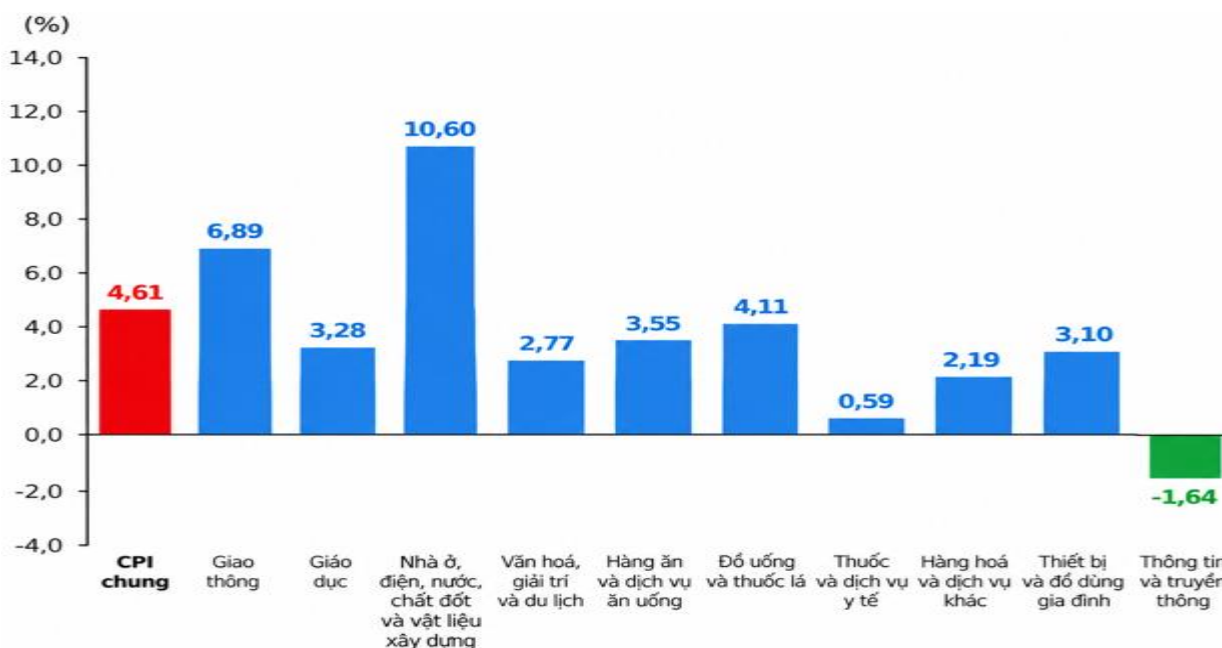
Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,96%, tác động làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm; trong đó giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 1,27%, gas và các loại chất đốt khác tăng 2,50%, dầu hỏa tăng 7,57%, điện sinh hoạt tăng 0,34%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,19%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%. Riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm. Trong đó, lương thực tăng 0,08%, thực phẩm tăng 0,12% và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,25%, giá thực phẩm tăng chủ yếu do giá trứng, một số loại rau, củ, quả và thủy sản chế biến tăng; trong khi giá thịt gia súc, gia cầm và một số loại thủy sản tươi sống giảm, góp phần hạn chế mức tăng chung của nhóm.

Có 3 nhóm giảm giá gồm: nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,49%; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,47%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,46%. Giá các nhóm này giảm chủ yếu do nhu cầu mua sắm giảm, các chương trình khuyến mại, giảm giá kích cầu; đồng thời sự đổi mới công nghệ và giá một số thiết bị điện tử, hàng gia dụng giảm.

Bình quân quý III/2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 1 nhóm giảm giá. Trong đó, nhóm giao thông tăng 7,93%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,50%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,57%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,87%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,25%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,91%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,89%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,73%; nhóm giáo dục tăng 2,09%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,52%. Chỉ có nhóm thông tin và truyền thông giảm 1,91% so với cùng kỳ.

Bình quân 9 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá.

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Trong đó, tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 10,60%, tác động làm CPI chung tăng 1,67 điểm phần trăm; chủ yếu do giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 12,89%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 11,53%, điện sinh hoạt tăng 5,11%, gas và các loại chất đốt khác tăng 10,31% và dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 10,79%. Tiếp đến, *nhóm giao thông* tăng 6,89%, tác động làm CPI chung tăng 0,73 điểm phần trăm, chủ yếu do giá xăng tăng 10,67%, dầu diesel tăng 39,03% và dịch vụ giao thông công cộng tăng 21,73%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,11%; *nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 3,82%; *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,55%, trong đó thực phẩm tăng 3,30%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,69%, riêng lương thực giảm 2,28%; *nhóm giáo dục* tăng 3,28%; *nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,10%; *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,77%; *nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,59%.

Ngược lại, *nhóm thông tin và truyền thông* giảm 1,64% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá các thiết bị thông tin, truyền thông giảm khi công nghệ liên tục đổi mới, các dòng sản phẩm mới được đưa ra thị trường và các cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều chương trình giảm giá, kích cầu tiêu dùng.

Nhìn chung, mặt bằng giá 9 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ, trong đó áp lực chủ yếu đến từ nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; giao thông; hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Diễn biến CPI các tháng cho thấy mức tăng so với cùng kỳ tăng dần từ đầu năm đến tháng 5, giảm trong tháng 6 và tháng 7, sau đó tăng trở lại trong tháng 8 và tháng 9, gắn với biến động giá xăng dầu, nguyên nhiên vật liệu và giá hàng hóa xuất nhập khẩu.

b) Chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước tiếp tục biến động theo giá vàng thế giới. Tháng

9/2026, chỉ số giá vàng tăng 2,50% so với tháng trước, giá vàng bình quân trên thị trường Đắc Lắc khoảng 14,429 triệu đồng/chỉ. Giá vàng tăng trở lại sau giai đoạn giảm từ tháng 4 đến tháng 8, chủ yếu do giá vàng thế giới tăng và nhu cầu tích trữ vàng của người dân. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 giảm 0,72% so với tháng trước, tỷ giá bình quân trên thị trường tự do khoảng 26.188 đồng/USD.

Bình quân quý III/2026, giá vàng tăng 20,22%, giá đô la Mỹ giảm 0,20%; bình quân 9 tháng năm 2026, giá vàng tăng 46,23%, giá đô la Mỹ tăng 1,21% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Các biến động chủ yếu mang tính cục bộ theo từng ngành, nhóm sản phẩm và chịu tác động đan xen của cung - cầu thị trường, yếu tố mùa vụ, nhu cầu sản xuất, chi phí đầu vào và diễn biến giá nguyên liệu, Cụ thể:

Trong quý III/2026, Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,66% so với quý trước nhưng tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 0,46% và tăng 1,03% so cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 1,88% và tăng 5,99%.

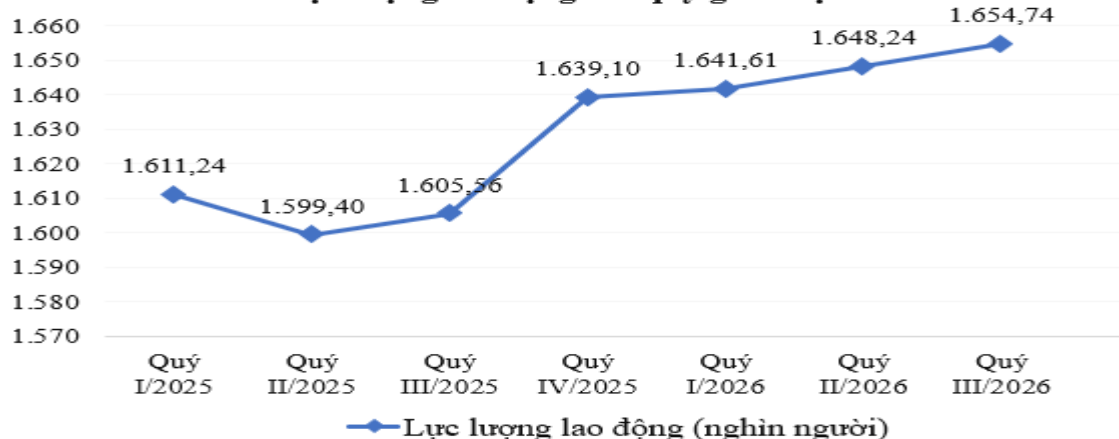
Tính chung 9 tháng năm 2026, Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,53% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,14%; Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 3,73% so cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động trên địa bàn tỉnh trong quý III/2026 gia tăng về quy mô lực lượng lao động và số người có việc làm so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với cùng kỳ. Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, cho vay vốn và kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được triển khai. Tuy nhiên, thu nhập bình quân tháng của người lao động giảm so với quý trước; tỷ lệ thất nghiệp dù giảm so với quý trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước, cho thấy thị trường lao động còn những khó khăn cần tiếp tục quan tâm.

Hình 18. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2025 - 2026



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý III/2026 ước đạt 1.654,74 nghìn người, tăng 6,50 nghìn người (tăng 0,39%) so với quý trước và tăng 49,18 nghìn người (tăng 3,06%) so với cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực, lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 28,04%, tăng 9,23% so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn tăng 0,84%. Chia theo giới tính, lực lượng lao động nam chiếm 53,37%, tăng 1,30% so với cùng kỳ năm trước; lực lượng lao động nữ tăng 5,15%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc quý III/2026 ước đạt 1.622,06 nghìn người, tăng 9,66 nghìn người (tăng 0,60%) so với quý trước và tăng 42,86 nghìn người (tăng 2,71%) so với cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 27,55%, tăng 7,94% so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn tăng 0,86%. Chia theo giới tính, lao động nam chiếm 53,47%, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước; lao động nữ tăng 4,77%.

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế quý III/2026 tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 58,79% tổng số lao động có việc làm; số lao động tăng 0,60% so với quý trước nhưng giảm 2,28% so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,10%; số lao động tăng 0,60% so với quý trước và tăng 8,27% so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực dịch vụ chiếm 27,11%; số lao động tăng 0,60% so với quý trước và tăng 12,16% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý III/2026 ước đạt 8.109,53 nghìn đồng, giảm 0,90% so với quý trước và tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nam có thu nhập bình quân đạt 8.635,25 nghìn đồng, gấp 1,13 lần lao động nữ; lao động khu vực thành thị có thu nhập bình quân đạt 8.634,95 nghìn đồng, gấp 1,08 lần khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thất nghiệp: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III/2026 ước khoảng 32,24 nghìn người, giảm 3,73 nghìn người so với quý trước, tương ứng giảm 10,37%; nhưng tăng 5,89 nghìn người, tương ứng tăng 22,33% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp chung ước khoảng 1,95%, thấp hơn mức 2,18% của quý trước nhưng cao hơn mức 1,64% của cùng kỳ năm trước.

Tình trạng thiếu việc làm còn tập trung ở một bộ phận lao động nông thôn, lao động làm việc theo mùa vụ, lao động tự do.

Trong 9 tháng năm 2026, tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các chính sách về lao động, việc làm, góp phần hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động. Ước tính toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 44.600 lao động; trong đó khoảng 2.420 người đi làm việc ở nước ngoài, riêng lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc là 1.362 người. Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải quyết cho 16.019 dự án vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với số tiền 1.120 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 16.109 lao động. Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức 127 hoạt động về phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm, tư vấn việc làm; tổ chức 43 hội nghị tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm; tư

vấn việc làm, nghề nghiệp và chính sách cho 70.500 lượt người, giới thiệu việc làm cho 8.000 lượt người và ghi nhận 8.500 người có việc làm thông qua giới thiệu, tư vấn và các kênh khác.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng năm 2026 cơ bản ổn định; các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được triển khai. Toàn tỉnh hiện thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ cấp hưu trí xã hội cho 160.289 đối tượng, với kinh phí khoảng 110,6 tỷ đồng/tháng; trong đó 81,64% đối tượng được chi trả không dùng tiền mặt. Công tác cập nhật dữ liệu đối tượng được duy trì; đến đầu tháng 9, toàn bộ đối tượng bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội trong danh sách quản lý đã được cập nhật vào hệ thống.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tiếp tục được quan tâm; 100% xã, phường duy trì đội ngũ cộng tác viên trẻ em. Tỉnh tăng cường tuyên truyền, tiếp nhận và phối hợp xử lý thông tin về bạo lực, xâm hại trẻ em, đồng thời hỗ trợ 4.128 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với kinh phí hơn 2,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, tai nạn đuối nước trẻ em vẫn là vấn đề đáng lo ngại, cần tiếp tục tập trung phòng ngừa (tính từ đầu năm 2026 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn đuối nước làm 25 em tử vong).

Thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 với tổng kinh phí hơn 43,4 tỷ đồng; đồng thời, thực hiện tặng quà cho 169.000 đối tượng bảo trợ xã hội, hưởng trợ cấp hưu trí xã hội và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn Chính phủ, ngân sách các xã, phường và xã hội hóa với tổng kinh phí hơn 71,2 tỷ đồng. Thăm, tặng quà người có công và gia đình chính sách nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, với tổng kinh phí gần 31,9 tỷ đồng.

3. Y tế

Ngành y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và chú trọng đổi mới phong cách, thái độ phục vụ người bệnh. Công tác phối hợp với bệnh viện tuyến trên để chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh tại cơ sở tiếp tục được triển khai.

Trong 9 tháng năm 2026, các cơ sở y tế trên địa bàn đã khám 2.805.020 lượt người, điều trị nội trú 283.925 lượt và khám, điều trị ngoại trú 2.521.095 lượt. Số giường bệnh đạt 31,5 giường/vạn dân; số bác sĩ đạt 9,06 bác sĩ/vạn dân. Công tác y tế dự phòng, giám sát và xử lý dịch bệnh được triển khai chủ động, tuy nhiên một số bệnh như sốt xuất huyết và tay chân miệng còn diễn biến phức tạp; toàn tỉnh ghi nhận 5.313 ca sốt xuất huyết, 2.076 ca tay chân miệng, 250 ca thủy đậu, 03 ca mắc và tử vong do bệnh dại, 02 ca viêm não mô cầu (01 ca tử vong), 04 ca sởi; không ghi nhận ca viêm não Nhật Bản.

Triển khai chủ trương khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân, đến ngày 27/8/2026, 102/102 xã, phường đã ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện; trong đó 83 xã, phường đã phát sinh số liệu khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí. Toàn tỉnh có 2.114.669 người được bao phủ các hình

thức khám, kiểm tra sức khỏe theo quy định, bằng 68,23% dân số. Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.719.418 người, đạt 100% KH, tăng 148.736 người so với cùng kỳ năm trước, đạt tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế là 95,2% dân số tỉnh.

Công tác an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường. Trong 9 tháng năm 2026, ngành y tế triển khai 11 đợt kiểm tra, thành lập 252 đoàn kiểm tra tại 5.200 cơ sở; có 92,8% cơ sở đạt yêu cầu, xử lý vi phạm hành chính 105 cơ sở với tổng số tiền phạt 729,7 triệu đồng. Công tác tuyên truyền, tập huấn và giám sát an toàn thực phẩm tại các sự kiện được duy trì. Trong kỳ xảy ra 05 vụ ngộ độc thực phẩm với 132 người mắc và nhập viện điều trị, không có trường hợp tử vong; so với cùng kỳ năm trước, giảm 01 vụ nhưng tăng 51 người mắc.

4. Giáo dục - Đào tạo

Việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục được tập trung thực hiện; hoàn thành nhiệm vụ năm học 2025-2026, tổ chức các kỳ thi, tuyển sinh an toàn, nghiêm túc; đồng thời hoàn thành sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục và chuẩn bị các điều kiện triển khai năm học 2026-2027¹². Đầu tư cho giáo dục khu vực biên giới được tập trung triển khai¹³, giúp nâng cao điều kiện học tập cho học sinh vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 62%; tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 83,5%.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì, giáo dục mũi nhọn đạt nhiều kết quả nổi bật. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt 97,34%, trong đó 26/93 trường THPT có tỷ lệ tốt nghiệp 100%. Tại Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, học sinh của tỉnh đạt 114 giải, trong đó có 02 giải Nhất; 04 học sinh được chọn vào vòng thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, STEM, khởi nghiệp, trí tuệ nhân tạo và phát triển năng lực số được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả tích cực¹⁴. Chuyển đổi số trong giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh; 100% cơ sở giáo dục kết nối internet cáp quang tốc độ cao, 100% trường triển khai học bạ điện tử; triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”, các giải pháp học tập trực tuyến và tạo tài khoản định danh cho 170.000 học sinh, 11.000 giáo viên. Công tác số hóa văn bản, chứng chỉ được triển khai với khối lượng lớn; đến ngày 10/9/2026 đã có 435.013 văn bản, chứng chỉ được nhập vào phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công tác phát triển nguồn nhân lực, giáo dục nghề nghiệp được chú trọng theo hướng tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và nhu cầu thị

¹² Sau sắp xếp, toàn tỉnh có 635 cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý, với trên 711 nghìn học sinh, sinh viên và 36.918 cán bộ quản lý, giáo viên.

¹³ Tỉnh thực hiện đầu tư 04 trường phổ thông nội trú liên cấp tại 04 xã biên giới và 01 trường tại xã Ea Rôk do Bộ Quốc phòng đầu tư. Các trường tại Ia Rvê, Ia Lốp, Buôn Đôn đã cơ bản hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị để bàn giao đưa vào sử dụng; trường Ea Rôk cơ bản hoàn thành các hạng mục chính; dự án tại Ea Bung đang hoàn thiện thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và đã được Trung ương bố trí 150 tỷ đồng kế hoạch năm 2026.

¹⁴ Ngoài 114 giải học sinh giỏi quốc gia, học sinh Đắk Lắk đạt 01 giải Nhì, 01 giải Ba và 03 giải Tư tại Cuộc thi Khoa học - Kỹ thuật cấp quốc gia; 26 giải tại Cuộc thi An toàn giao thông; 08 học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh đạt giải Olympic Toán học học sinh, sinh viên toàn quốc; đạt 54 Huy chương vàng tại Olympic 30/4 và 04 học sinh đạt giải Nhất Kỳ thi Mô hình hóa Toán học Việt Nam năm 2026.

trường lao động. Trong 9 tháng, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo 44.651 người, đạt 80,9% kế hoạch năm; tổ chức tư vấn, định hướng nghề nghiệp tại 40 trường THCS, THPT cho 14.400 học sinh. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã mở rộng hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài nước để xây dựng chương trình đào tạo, tuyển dụng học sinh, sinh viên; tổ chức các hoạt động kết nối việc làm với sự tham gia của doanh nghiệp.

5. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

a) Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin và tuyên truyền trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2026 được triển khai đồng bộ, sôi nổi, bám sát nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn và sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được thực hiện kịp thời; các chương trình, kế hoạch trọng tâm được triển khai, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, quảng bá hình ảnh, văn hóa và con người Đắk Lắk sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật và tổ chức lễ hội được triển khai phong phú, đúng định hướng. Trong 9 tháng, tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán, Giỗ Tổ Hùng Vương, dịp lễ 30/4-01/5, tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; tổ chức các chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 81 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9. Các đơn vị nghệ thuật đã thực hiện 181 buổi biểu diễn, phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân, du khách.

Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk lần thứ I năm 2026 được tổ chức thành công với 17 hoạt động, thu hút đông đảo người dân và du khách trong, ngoài tỉnh. Lễ hội xác lập 02 kỷ lục Việt Nam và 01 kỷ lục Guinness thế giới, góp phần quảng bá thương hiệu sầu riêng, các sản phẩm nông sản và thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, gắn với triển khai Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa và chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng giai đoạn 2026-2030; trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy Không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035. Đồng thời, tham mưu điều chỉnh định hướng xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh “Tri thức trồng và chế biến cà phê”; hoàn thiện hồ sơ hiện vật khai quật Di chỉ Thác Hai lần thứ 4 năm 2025; tiếp tục xây dựng các đề án bảo tồn di sản, tổ chức phục dựng nghi lễ truyền thống và truyền dạy công cộng tại cộng đồng.

Hoạt động văn hóa cơ sở, gia đình, điện ảnh và thư viện tiếp tục được triển khai thường xuyên. Tỉnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, triển khai “Bộ quy tắc ứng xử Người Đắk Lắk văn minh - thân thiện - mến khách”; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Gia đình Việt Nam, Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình, Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam. Công tác phục vụ sách, thư viện lưu động và chiếu phim tại cơ sở,

vùng sâu, vùng xa được duy trì; trong 9 tháng đã tổ chức 811 buổi chiếu phim lưu động, 92 buổi xe loa tuyên truyền và 07 đợt phim với 76 suất chiếu, thu hút gần 10.100 lượt khán giả.

b) Thể thao: Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển, gắn với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn. Nhiều sự kiện thể thao gắn với quảng bá du lịch được tổ chức, tiêu biểu như Giải chạy Buôn Ma Thuật Robusta Half Marathon 2026 thu hút hơn 5.000 vận động viên, Giải chạy Tuy Hòa 2026 “Đón bình minh trên biển” thu hút 3.300 vận động viên và Giải chạy “Chinh phục Núi Đá Bia Sky Run”, góp phần lan tỏa phong trào tập luyện thể dục thể thao trong Nhân dân.

Tỉnh tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ I năm 2026; hoàn thành tổ chức 21/21 giải thể thao quần chúng cấp tỉnh và các giải thuộc Đại hội, đạt 100% kế hoạch. Đồng thời, phối hợp đăng cai, tổ chức nhiều giải thể thao quốc gia, tiêu biểu như Vòng chung kết Giải bóng đá Nhi đồng U11 toàn quốc, Giải vô địch các câu lạc bộ Karate quốc gia lần thứ XXVI và Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia.

Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Tỉnh duy trì đào tạo, huấn luyện 18 môn thể thao với 483 vận động viên, trong đó có 129 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia. Lũy kế 9 tháng năm 2026, các đội tuyển tham gia 60 giải thể thao, đạt 399 huy chương, gồm 93 huy chương vàng, 114 huy chương bạc và 192 huy chương đồng.

6. Thiệt hại do thiên tai

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai, từ đêm 08/9 đến ngày 10/9/2026, mưa lớn kéo dài trên địa bàn tỉnh gây ngập cục bộ tại một số điểm thuộc các xã Ea Kar, Ea Drông, Ia Lốp và Cuôr Đăng. Một số tuyến đường, cầu và ngầm tràn bị ngập, hư hỏng, gây khó khăn cho việc đi lại; tại cầu số 9 thuộc xã Ia Lốp, giao thông tạm thời bị chia cắt. Chính quyền địa phương đã bố trí lực lượng cảnh báo, hạn chế người dân qua lại khu vực nguy hiểm.

Trong 9 tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã xảy ra 13 vụ thiên tai (chủ yếu là các đợt mưa giông, lốc trong giai đoạn chuyển mùa), làm 02 người chết, 01 người bị thương, hư hỏng 109 nhà dân và một số công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi; thiệt hại 29 ha lúa, 11,8 ha hoa màu, gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong tỉnh; ước tính giá trị thiệt hại 2.859 tỷ đồng.

7. Tình hình vi phạm môi trường

Từ ngày 16/8 đến ngày 15/9/2026, trên địa bàn tỉnh phát hiện 06 vụ vi phạm môi trường, xử lý 12 vụ với số tiền xử phạt 723,6 triệu đồng (số vụ xử lý nhiều hơn số vụ phát hiện trong kỳ do có các vụ được phát hiện từ trước và hoàn tất xử lý trong tháng 9). So với tháng trước, số vụ phát hiện tăng 20%, số vụ xử lý gấp 2,4 lần và số tiền xử phạt tăng 3,15 lần; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm

68,42%, số vụ vi phạm đã xử lý giảm 33,33% và số tiền xử phạt giảm 48,28%.

Tính chung từ 16/12/2025 đến 15/9/2026, toàn tỉnh phát hiện 86 vụ vi phạm môi trường, xử lý 84 vụ, tổng số tiền xử phạt 2.312,1 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ phát hiện giảm 21,10%, số vụ xử lý tăng 5% và số tiền xử phạt giảm 54,59%.

8. Tình hình an ninh và trật tự an toàn giao thông

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường, giữ vững ổn định. Lực lượng vũ trang duy trì trực sẵn sàng chiến đấu; nắm chắc tình hình biên giới, nội địa, ngoại biên và không gian mạng; chủ động đấu tranh, ngăn chặn các âm mưu, hoạt động chống phá, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác bảo vệ các mục tiêu, công trình trọng điểm và các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng được triển khai hiệu quả.

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 16/8 đến ngày 15/9/2026, toàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy, nổ, không có người chết hoặc bị thương; thiệt hại tài sản ước tính 188 triệu đồng. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/9/2026, xảy ra 38 vụ, làm 04 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại tài sản ước tính 6.991,9 triệu đồng. Số vụ gấp 2,71 lần và thiệt hại tài sản gấp 6,21 lần cùng kỳ năm trước.

Tình hình tai nạn giao thông: Từ ngày 16/8 đến ngày 15/9/2026, toàn tỉnh xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, làm 26 người chết, 39 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 9,26%, số người chết giảm 7,14% và số người bị thương giảm 4,88%. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/9/2026, xảy ra 334 vụ, làm 251 người chết, 177 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 19,9%, số người chết giảm 16,05% và số người bị thương giảm 34,20%.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV NĂM 2026

Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GRDP theo kịch bản, trong quý IV cần tập trung:

Thứ nhất, thúc đẩy đầu tư công và các dự án hạ tầng trọng điểm: Tập trung cao độ thực hiện mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2026 và dứt điểm kế hoạch vốn năm 2025 được phép kéo dài; Quyết liệt điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khối lượng và khả năng hấp thụ vốn tốt, gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu; Đẩy nhanh dự án giao thông động lực: Tập trung xử lý bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB), nguồn vật liệu xây dựng để tạo tối đa khối lượng xây dựng trong Quý IV đối với Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (thành phần 3); chuẩn bị đầu tư Cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23) và công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh.

Thứ hai, Tập trung tháo gỡ khó khăn về thủ tục, đất đai, GPMB để thúc đẩy 09/27 dự án động lực tăng trưởng còn lại sớm đi vào hoạt động; tập trung khắc phục các hạn chế kỹ thuật, nâng cao hiệu suất phát điện của các nhà máy thủy điện chủ lực như Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk và Sông Ba Hạ. Công tác vận hành phải bám sát diễn biến thời tiết, điều tiết thủy văn linh hoạt để tận dụng tối đa lượng nước về hồ, đồng thời sẵn sàng kịch bản ứng phó thiên tai để bảo vệ an toàn

công trình và hạ du. Song song đó, ngành điện phải tiếp tục khai thác hiệu quả khối năng lượng tái tạo nhằm duy trì nguồn cung ổn định.

Thứ ba, tiếp tục kích cầu thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống, du lịch; khai thác các sự kiện, hoạt động xúc tiến thương mại và nhu cầu tiêu dùng cuối năm; đồng thời thúc đẩy các ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn như tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, giáo dục, y tế và các dịch vụ liên quan.

Thứ tư, duy trì ổn định khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mặc dù quy mô và mức đóng góp vào tăng trưởng chung không lớn, cần chủ động bảo đảm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản những tháng cuối năm, nhất là phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ sản xuất và duy trì sản lượng thủy sản. Qua đó giữ vững mức tăng trưởng của khu vực và hạn chế những yếu tố bất lợi ảnh hưởng đến kết quả chung.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&ĐN - CTK (để b/c);
- Ban HTTKQG - CTK (để b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo TKT;
- Các Phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Hồ Ngọc Quang



PHU LỤC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9, QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1110/BC-TKT ngày 01 /10/2026 của
Trưởng Thống kê tỉnh Đắk Lắk)

Gồm có:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)
2. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
3. Sản xuất Nông nghiệp
4. Sản phẩm chăn nuôi
5. Lâm nghiệp
6. Thủy sản
7. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
8. Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý
9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý
16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
18. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng
19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý
20. Chỉ số giá tiêu dùng
21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
23. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
24. Vận tải hành khách và hàng hóa quý
25. Trật tự an toàn xã hội tháng
26. Trật tự an toàn xã hội quý

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2026

ĐVT: Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2025
GRDP	156.373.233	100,00	124.391.254	108,22
I.TỔNG SỐ	149.313.247	95,49	118.775.686	108,18
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	40.689.434	26,02	32.321.961	105,98
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	35.247.923	22,54	27.446.707	106,13
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.620.456	1,04	1.363.112	105,04
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	3.821.055	2,44	3.512.142	105,16
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	34.147.213	21,84	28.314.827	109,07
B. Khai khoáng	611.678	0,39	491.229	110,18
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.568.159	6,76	8.951.788	114,39
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.712.140	7,49	10.564.346	108,69
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	678.049	0,43	550.384	108,51
F. Xây dựng	10.577.187	6,76	7.757.080	103,95
Khu vực III (Dịch vụ)	74.476.600	47,63	58.138.898	109,01
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	21.331.889	13,64	16.172.858	109,42
H. Vận tải kho bãi	3.602.140	2,30	2.830.900	111,34
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.278.712	4,02	5.344.397	110,14
J. Thông tin và truyền thông	3.917.131	2,50	3.861.059	106,33
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.978.863	4,46	5.475.903	107,47
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.243.750	4,63	4.042.562	106,23
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.487.374	0,95	1.408.189	107,99
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.129.537	0,72	1.063.049	117,70
XH	6.049.960	3,87	4.747.047	111,40
P. Giáo dục và đào tạo	8.723.423	5,58	7.222.416	108,02
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	4.930.768	3,15	3.811.279	107,35
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	616.315	0,39	553.712	108,46
S. Hoạt động dịch vụ khác	2.056.769	1,32	1.506.179	114,44
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	129.969	0,08	99.348	107,34
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	7.059.986	4,51	5.615.568	109,05
Thuế sản phẩm	7.059.986	4,51	5.615.568	109,05
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	18.575	0,01	14.268	89,42
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	7.041.411	4,50	5.601.301	109,11
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ước tính 9 tháng năm 2026

2.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương phần đầu (NQ 54) (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.116.000	18.100.050	11.494.720	1.094.161	12.588.881	73,55	69,55	103,69
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa (trừ tiền đất và XSKT)	11.068.000	11.462.050	8.486.902	667.056	9.153.958	82,71	79,86	109,50
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	624.266	69.504	693.770	61,94	61,94	90,04
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	195.134	8.908	204.042	107,39	107,39	141,24
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	367.022	16.743	383.765	88,22	88,22	112,39
- Thu từ khu vực ngoài QD	4.830.000	4.830.000	4.167.633	237.843	4.405.476	91,21	91,21	127,14
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.050	1.280.050	1.060.486	88.191	1.148.677	89,74	89,74	113,53
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	732.631	76.257	808.888	74,90	74,90	129,39
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	368.000	211.653	74.831	286.484	95,49	77,85	101,05
- Thu khác ngân sách	500.000	600.000	446.301	57.730	504.031	100,81	84,01	111,00
II. Thu sở hữu kiến thiết	400.000	400.000	356.112	20.993	377.105	94,28	94,28	117,00
III. Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	2.486.358	400.555	2.886.913	52,49	47,40	86,96
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	148.000	148.000	105.639	3.655	109.294	73,85	73,85	78,42

2.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	39.990.422	41.271.064	28.167.844	2.428.670	30.596.514	76,51	74,14	105,26
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	9.213.575	10.469.316	9.510.316	593.402	10.103.718	109,66	96,51	98,29
- Chi thường xuyên	30.085.923	30.085.923	15.809.129	2.535.380	20.486.803	68,09	68,09	109,06
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	-	-	4.440	-	4.440	-	-	-
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	12.500	12.500	1.553	-	1.553	12,42	12,42	-
- Chi dự phòng	675.984	700.885	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	173.440	176.274	101,63
Lúa đông xuân	75.974	76.979	101,32
Lúa hè thu	24.716	25.259	102,19
Lúa mùa	72.750	74.036	101,77
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	62.962	63.550	100,93
Khoai lang	4.987	5.120	102,66
Đậu phụng (lạc)	3.431	3.470	101,15
Đậu tương (đậu nành)	704	711	101,00
Rau các loại	18.380	18.649	101,46
Đậu các loại	17.215	17.345	100,75
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	584.423	593.491	101,55
Lúa hè thu	175.712	185.625	105,64
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	346.905	373.968	107,80
Khoai lang	95.015	106.220	111,79
Sắn	1.045.529	1.069.699	102,31
Mía	2.540.905	2.978.665	117,23
Đậu tương (đậu nành)	927	987	106,54
Lạc (đậu phộng)	5.892	7.078	120,14
Đậu các loại	17.894	18.688	104,44
Rau các loại	317.289	333.426	105,09

4. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.837	820	2.657	104,49	104,19	104,40
Thịt bò	20.788	11.090	31.878	103,37	106,31	104,37
Thịt lợn	124.223	66.515	190.738	106,24	107,39	106,63
Thịt gia cầm	66.993	28.373	95.366	108,13	106,63	107,68
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	452.671	227.542	680.213	105,91	105,65	105,83
Sữa (Tấn)	13.950	6.850	20.800	107,18	107,03	107,13
....						

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	1.725	3.779	5.504	105,05	105,18	105,14
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.117.382	361.268	1.478.650	105,00	105,20	105,05
Sản lượng củi khai thác (ster)	467.395	60.490	527.885	105,00	105,20	105,02
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	76,14	18,40	94,54	61,30	48,91	58,42
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	76,14	18,40	94,54	61,30	48,91	58,42

6. Sản lượng thủy sản

ĐVT: Tấn

	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	67.376,5	32.356,1	99.732,6	106,33	105,00	105,90
Cá	52.477,4	26.234,6	78.712,0	103,70	105,59	104,32
Tôm	7.326,6	4.956,6	12.283,2	105,43	102,53	104,24
Thủy sản khác	7.572,4	1.164,9	8.737,4	130,33	102,62	125,80
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	17.225,1	13.673,9	30.899,0	106,93	104,19	105,70
Cá	9.131,2	8.511,6	17.642,8	106,61	104,39	105,53
Tôm	6.934,2	4.769,0	11.703,1	104,92	103,00	104,13
Thủy sản khác	1.159,7	393,3	1.553,1	124,08	115,69	121,84
Sản lượng thủy sản khai thác	50.151,4	18.682,2	68.833,6	106,13	105,60	105,98
Cá	43.346,2	17.723,0	61.069,2	103,11	106,17	103,98
Tôm	392,4	187,6	580,1	115,42	91,91	106,60
Thủy sản khác	6.412,7	771,6	7.184,3	131,53	97,03	126,69

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

ĐVT: %

Tên ngành	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 8 năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,59	109,22	119,44	114,07
B. Khai khoáng	130,16	108,81	130,74	117,51
Khai khoáng khác	130,16	108,81	130,74	117,51
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	120,34	108,79	122,03	116,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	135,71	109,43	129,32	121,28
Sản xuất đồ uống	126,17	117,94	125,96	116,36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	131,05	123,81	174,03	120,91
Dệt	113,58	144,20	247,61	174,80
Sản xuất trang phục	125,60	104,77	137,63	112,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,42	101,55	115,05	111,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,23	107,79	110,32	114,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,81	125,00	172,41	133,16
In, sao chép bản ghi các loại	176,23	113,81	239,01	131,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	147,58	97,67	169,29	126,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113,52	120,47	198,65	141,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,36	105,10	115,43	111,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,80	106,94	120,30	106,16
Sản xuất kim loại	107,70	106,34	119,49	115,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,34	105,99	102,57	103,36
Sản xuất thiết bị điện	110,74	108,01	110,46	110,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,33	97,06	115,33	106,31
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,51	103,33	106,57	100,53
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,96	105,62	109,22	98,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	121,22	114,11	153,26	121,63
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,96	110,29	114,11	116,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,33	110,14	115,18	110,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,33	110,14	115,18	110,02
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,79	106,72	109,23	107,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,54	110,18	107,7	108,62
Thoát nước và xử lý nước thải	107,47	114,29	106,45	106,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,47	101,94	111,58	105,92

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

DVT: %

Tên ngành	Thực hiện quý năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,19	114,69	116,16	114,07
B. Khai khoáng	108,79	111,34	132,37	117,51
Khai khoáng khác	108,79	111,34	132,37	117,51
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	111,75	116,53	120,21	116,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,51	120,66	132,68	121,28
Sản xuất đồ uống	114,25	109,23	125,25	116,36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	115,86	107,03	144,36	120,91
Dệt	186,17	188,41	160,64	174,80
Sản xuất trang phục	101,82	105,10	130,12	112,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,56	115,29	115,26	111,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128,18	110,21	107,05	114,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	147,40	117,25	141,96	133,16
In, sao chép bản ghi các loại	82,26	105,38	209,51	131,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125,85	114,05	143,83	126,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,32	140,40	148,89	141,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,44	111,08	114,21	111,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,92	102,81	112,81	106,16
Sản xuất kim loại	119,02	113,16	113,60	115,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,49	99,72	102,72	103,36
Sản xuất thiết bị điện	110,29	114,03	108,26	110,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,70	101,80	107,37	106,31
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,34	97,23	102,22	100,53
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,27	97,65	111,05	98,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,63	134,43	124,35	121,63
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	138,12	95,67	117,97	116,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,06	111	109,25	110,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,06	111	109,25	110,02
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,46	106,12	107,2	107,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,92	105,58	107,83	108,62
Thoát nước và xử lý nước thải	109,44	102,96	106,6	106,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,38	106,89	106,27	105,92

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.420,0	1.590,0	12.750,2	122,90	115,21
Đá xây dựng khác	M3	225.625,4	242.713,3	1.827.465,1	126,63	116,85
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	780,5	910,0	6.251,3	157,76	129,29
Phi lê đông lạnh	Tấn	70,6	99,9	620,3	236,28	126,20
Hạt điều khô	Tấn	7.991,9	10.528,4	75.124,5	158,12	113,24
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	3.050,1	24.700,0	129.131,2	147,59	110,70
Đường RE	Tấn	14.500,0	-	196.419,0	0,00	121,88
Đường RS	Tấn	4.520,0	-	119.874,9	0,00	132,43
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	6.760,6	7.539,5	52.429,5	127,56	124,18
Thức ăn cho gia súc	Tấn	5.300,0	5.800,0	38.700,0	161,11	191,68
Bia đóng chai	1000 lít	7.469,9	8.990,0	62.768,7	108,05	105,68
Bia đóng lon	1000 lít	255,0	257,0	3.471,0	88,62	124,90
Nước tinh khiết	1000 lít	3.087,5	3.426,5	27.396,8	119,64	121,18
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.100,0	2.600,0	18.709,0	174,03	120,91
Xơ lạnh	Tấn	658,8	950,0	4.958,7	247,61	174,80
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.531,2	1.511,6	11.069,2	147,03	118,23
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.435,6	2.804,8	17.678,2	177,99	132,98
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay	1000 đôi	195,0	197,0	1.692,0	115,88	113,71
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	190,0	195,0	1.643,0	113,37	107,46
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	20,6	25,1	248,1	0,00	46,03
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	21.010,0	24.857,0	161.114,5	105,23	107,48
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	0,1	0,1	36,5	0,54	37,61
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	5.215,0	5.320,0	40.477,4	0,00	0,00
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	18,9	19,0	187,4	74,18	78,52
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	120,0	150,0	1.012,0	172,41	133,16
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	72,6	83,7	498,2	393,67	258,26

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	367,0	409,3	2.979,2	143,56	78,48
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6.615,7	6.158,5	68.604,9	191,80	132,29
Phân vi sinh	Tấn	341,9	393,8	7.637,1	25,47	66,87
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2.692,8	3.058,7	16.129,1	144,97	108,87
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	145,8	175,7	1.357,1	198,65	141,71
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	175,0	180,0	1.553,0	111,80	109,75
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	48,4	60,5	417,4	153,16	135,74
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	34,5	53,8	446,9	396,83	282,24
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	14,4	0,00	27,17
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	1,4	1,2	12,3	230,00	187,33
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	23.695,3	24.384,8	180.241,1	115,58	103,92
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.163,6	17.770,2	162.177,3	111,94	94,19
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	40.150,0	43.837,0	342.644,0	122,42	107,72
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ	Tấn	16.833,0	17.900,0	142.428,0	119,49	115,06
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.682,3	2.910,3	10.821,9	98,65	107,04
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	97,5	101,1	747,9	224,73	186,69
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	109,4	138,1	802,9	255,91	288,98
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	17.140,9	19.851,9	87.160,2	115,19	71,77
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.213,9	2.836,5	20.815,4	108,97	163,21
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	17,0	20,0	162,0	133,33	147,27
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	61.108.136,0	66.000.000,0	511.138.948,0	110,46	110,77

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	18.971,5	22.688,2	161.490,2	114,11	106,18
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.928,5	3.847,0	27.042,7	102,50	107,13
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	9.364,9	9.899,6	75.501,3	118,23	114,51
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	163,0	170,0	1.493,0	173,12	137,30
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	465,5	720,0	5.434,6	116,13	88,77
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	796,1	1.251,1	6.356,7	211,33	395,31
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	903,8	1.084,6	5.824,5	113,45	113,47
Điện gió	Triệu KWh	61,9	62,7	670,3	192,63	105,93
Điện mặt trời	Triệu KWh	146,2	138,6	1.444,6	101,04	103,11
Điện thương phẩm	Triệu KWh	357,1	343,5	3.137,9	112,79	106,83
Nước uống được	1000 m3	5.673,5	6.260,6	49.632,4	107,42	108,67
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.876,0	16.156,1	125.398,6	117,43	108,72

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện quý I 2026	Thực hiện quý II 2026	Ước tính quý III 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I 2026	Quý II 2026	Quý III 2026
Đá cẩm thạch, travectine	M3	4.195,5	4.240,0	4.314,7	155,48	101,90	102,55
Đá xây dựng khác	M3	403.843,3	728.142,9	695.478,8	100,68	112,66	134,64
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	1.818,6	1.960,6	2.472,2	126,23	121,40	138,93
Phi lê đông lạnh	Tấn	178,6	203,2	238,5	105,71	121,68	153,28
Hạt điều khô	Tấn	29.468,7	20.947,0	24.708,8	107,14	103,25	133,23
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	75.494,1	25.020,0	28.617,1	112,46	80,45	155,42
Đường RE	Tấn	67.417,0	89.230,0	39.772,0	102,15	106,02	361,63
Đường RS	Tấn	62.605,7	49.761,2	7.508,0	104,78	161,72	0,00
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	15.133,1	16.317,3	20.979,1	118,64	127,52	125,85
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.700,0	12.300,0	15.700,0	215,29	235,63	157,00
Bia đóng chai	1000 lít	16.629,1	22.292,9	23.846,7	103,19	102,99	110,23
Bia đóng lon	1000 lít	1.909,0	750,0	812,0	160,42	103,59	93,87
Nước tinh khiết	1000 lít	8.269,0	8.030,3	8.336,2	122,56	127,48	118,72
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	5.615,5	6.443,5	6.650,0	115,86	107,03	144,36
Xơ lạnh	Tấn	1.422,9	1.403,0	2.132,8	186,17	188,41	160,64
Quần áo da thuộc	1000 cái	3.361,3	3.241,3	4.466,7	105,01	111,82	136,89
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.357,0	5.526,2	7.795,1	112,14	114,54	170,05
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	539,0	570,0	583,0	104,86	119,00	117,78
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	530,0	546,0	567,0	103,92	108,12	110,31
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	(0,0)	177,0	71,1	0,00	32,84	0,00
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	47.672,0	52.299,0	61.143,5	132,00	105,37	95,32
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	20,3	14,9	1,2	96,86	37,70	3,38
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	10.215,8	14.693,9	15.567,7	0,00	0,00	0,00
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	76,3	58,3	52,7	96,64	74,20	65,06
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	283,0	367,0	362,0	147,40	117,25	141,96
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	58,6	189,1	250,6	122,18	190,68	547,12
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	433,1	1.242,0	1.304,1	60,21	67,38	105,72

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	21.753,6	25.087,3	21.764,0	127,94	118,32	159,41
Phân vi sinh	Tấn	1.793,5	3.121,4	2.722,2	66,70	81,66	55,45
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	3.020,0	4.865,5	8.243,6	95,92	101,96	119,56
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	401,1	472,2	483,9	135,32	140,40	148,89
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	499,0	521,0	533,0	108,48	108,77	111,97
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	133,5	135,0	148,9	132,18	136,36	138,51
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	165,8	149,7	131,4	167,39	495,37	452,19
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	14,4	-	-	78,26	0,00	0,00
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	3,5	4,9	3,9	120,27	185,66	388,89
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	50.405,3	59.887,4	69.948,4	97,93	109,23	104,19
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	50.545,0	58.128,8	53.503,5	78,65	98,81	109,01
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	106.918,0	113.372,0	122.354,0	114,30	99,50	110,63
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	43.585,0	46.990,0	51.853,0	119,02	113,16	113,60
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	565,0	1.729,3	8.527,6	126,63	125,86	102,87
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	214,1	222,0	232,0	180,83	147,93	192,98
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	131,0	291,5	380,4	143,54	398,81	335,21
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	26.855,9	8.031,8	52.272,5	77,33	19,89	112,80
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	10.822,9	2.866,6	7.125,9	363,76	84,75	111,41
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	53,0	53,0	56,0	160,61	151,43	133,33

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn	1000 Chiếc	157.656,8	171.645.902,0	181.836.230,0	110,29	114,03	108,26
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	49.572,2	54.324,5	57.593,5	95,60	97,39	129,53
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	8.271,8	7.470,6	11.300,3	112,78	102,89	106,12
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	28.914,0	20.087,8	26.499,5	107,19	121,19	118,39
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	475,0	495,0	523,0	132,26	153,50	128,88
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	1.894,1	1.754,4	1.786,1	71,05	95,08	110,86
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	2.093,3	1.107,3	3.156,1	2065,84	234,42	305,13
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	1.645,3	1.589,9	2.589,3	120,69	111,66	110,38
Điện gió	Triệu KWh	289,9	148,6	231,8	89,73	120,99	124,03
Điện mặt trời	Triệu KWh	488,8	521,4	434,4	106,61	105,49	96,91
Điện thương phẩm	Triệu KWh	982,1	1.110,8	1.045,0	106,93	101,97	112,42
Nước uống được	1000 m3	15.518,0	15.854,0	18.260,4	113,05	105,64	107,82
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	36.365,3	42.395,3	46.638,0	105,29	109,48	110,82

11. **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	15.382.960	18.413.131	45.803.566	107,61	115,90	107,91
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.299.293	5.418.697	13.009.891	96,56	115,43	99,55
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	24.828	24.828	-	847,95	360,87
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	45.340	65.740	149.108	31,30	94,05	64,01
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	145.796	119.602	402.534	144,22	138,17	165,25
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.250.859	11.466.479	29.901.115	115,67	122,71	116,02
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	160.027	132.124	447.117	29,62	21,77	26,59
Vốn huy động khác	481.645	1.185.661	1.868.973	252,52	109,61	130,07

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.321.319	1.381.172	8.786.070	57,98	100,60
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.290.275	1.348.654	8.596.280	57,53	100,40
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	715.230	738.246	5.100.124	67,60	141,26
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	196.780	205.646	2.617.284	50,56	133,50
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	516.250	543.560	3.126.469	62,37	66,13
Vốn nước ngoài (ODA)	43.565	51.425	222.505	22,17	548,38
Xổ số kiến thiết	15.230	15.423	147.182	36,80	80,36
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	31.044	32.518	189.790	90,20	110,54
Vốn cân đối ngân sách xã	26.520	27.398	162.243	83,71	108,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.870	14.960	77.772	278,54	51,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.524	5.120	27.547	270,10	127,32
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	2.261.401	2.735.137	3.789.532	93,80	89,92	115,49
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.221.084	2.677.312	3.697.884	93,60	89,70	115,40
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.489.371	1.574.817	2.035.936	133,36	129,07	159,87
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.290.115	750.045	577.124	214,66	92,94	104,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	646.355	993.829	1.486.285	54,46	58,87	80,24
Vốn nước ngoài (ODA)	29.550	65.485	127.470	208,22	848,25	683,01
Xổ số kiến thiết	55.808	43.181	48.193	102,15	62,95	80,42
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	40.317	57.825	91.648	106,34	101,63	119,19
Vốn cân đối ngân sách xã	36.370	48.395	77.478	109,41	96,15	116,52
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.517	24.845	44.410	25,62	49,36	66,79
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.947	9.430	14.170	84,48	143,66	136,25
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	19.613.224	19.654.067	163.202.885	100,21	120,30	117,55
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
- Doanh thu bán lẻ	16.078.825	16.360.467	134.737.762	101,75	120,11	116,72
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.388.256	2.147.245	18.765.656	89,91	120,81	122,46
- Dịch vụ lữ hành	28.173	22.023	161.248	78,17	133,33	142,91
- Dịch vụ khác	1.117.970	1.124.332	9.538.219	100,57	121,92	119,71

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	50.987.009	54.119.482	58.096.394	114,31	117,08	121,00
Phân theo ngành hoạt động						
- Doanh thu bán lẻ	42.201.506	44.628.884	47.907.372	113,85	116,00	120,08
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.640.632	6.317.341	6.807.684	116,85	123,61	126,39
- Dịch vụ lữ hành	25.793	59.930	75.525	153,35	137,36	144,19
- Dịch vụ khác	3.119.078	3.113.327	3.305.814	115,80	119,79	123,57

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.078.825	16.360.467	134.737.762	120,11	116,72
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	6.434.832	6.528.435	54.811.121	110,26	107,46
Hàng may mặc	467.821	481.918	4.451.196	106,45	102,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.941.341	1.958.919	15.879.973	115,85	110,37
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	88.365	87.928	782.757	101,89	113,50
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.176.164	1.246.064	9.529.274	127,98	118,11
Ô tô các loại	512.885	521.936	3.972.141	136,09	145,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.521.777	1.551.272	11.895.225	121,45	111,46
Xăng, dầu các loại	2.724.345	2.740.473	21.831.319	143,45	136,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	60.820	65.398	553.573	128,57	138,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	636.884	655.700	6.539.099	152,21	226,30
Hàng hóa khác	287.451	296.270	2.646.903	112,38	102,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	226.139	226.156	1.845.180	125,46	110,44

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	42.201.506	44.628.884	47.907.372	113,85	116,00	120,45
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	17.652.609	18.030.458	19.128.054	105,73	106,28	110,76
Hàng may mặc	1.573.392	1.457.292	1.420.512	104,85	99,41	101,45
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5.103.524	4.963.855	5.812.594	108,21	105,12	117,92
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	255.929	258.264	268.564	124,26	109,98	110,52
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.887.400	3.082.038	3.559.836	112,88	113,86	127,60
Ô tô các loại	1.203.988	1.234.112	1.534.041	158,57	133,96	149,76
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	3.461.158	3.944.826	4.489.241	109,01	107,77	113,00
Xăng, dầu các loại	6.161.177	7.675.600	7.994.542	123,25	142,51	146,65
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	160.088	210.998	182.487	125,16	173,52	121,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.202.377	2.343.844	1.992.878	256,52	276,16	167,82
Hàng hóa khác	959.794	831.051	856.059	103,09	96,88	108,09
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	580.070	596.547	668.563	107,43	102,52	118,78

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2026**

ĐTV: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.388.256	2.147.245	18.765.656	120,81	122,46
Dịch vụ lưu trú	345.310	203.211	2.293.858	117,82	137,09
Dịch vụ ăn uống	2.042.945	1.944.034	16.471.798	121,13	120,66
Du lịch lữ hành	28.173	22.023	161.248	133,33	142,91
Dịch vụ khác	1.117.970	1.124.332	9.538.219	121,92	119,71

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.640.632	6.317.341	6.807.684	116,85	123,61	126,39
Dịch vụ lưu trú	676.040	776.176	841.642	122,94	141,29	146,63
Dịch vụ ăn uống	4.964.592	5.541.164	5.966.042	116,06	121,48	123,98
Du lịch lữ hành	25.793	59.930	75.525	153,35	137,36	144,19
Dịch vụ khác	3.119.078	3.113.327	3.305.814	115,80	119,79	123,57

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2026

ĐVT: %

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III	Bình quân 9 tháng
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2026	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,46	104,26	102,69	100,61	103,86	104,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,72	103,52	99,75	100,15	102,91	103,55
<i>Trong đó:</i> Lương thực	93,83	99,12	97,30	100,08	97,82	97,72
Thực phẩm	105,58	102,14	96,58	100,12	101,61	103,30
Ăn uống ngoài gia đình	117,22	109,02	108,52	100,25	108,69	107,69
Đồ uống và thuốc lá	105,47	102,93	103,02	100,14	103,25	104,11
May mặc, mũ nón và giày dép	103,96	102,17	102,08	99,51	102,89	103,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,22	107,09	106,37	100,96	107,50	110,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,79	102,26	102,30	99,54	102,73	103,10
Thuốc và dịch vụ y tế	108,42	100,60	100,60	100,14	100,52	100,59
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,46	100,28	100,29	100,11	100,19	100,31
Giao thông	108,56	111,30	111,51	103,53	107,93	106,89
Bưu chính viễn thông	96,16	97,69	98,08	99,53	98,09	98,36
Giáo dục	100,65	101,81	101,69	101,17	102,09	103,28
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,82	102,48	102,39	101,42	102,74	103,77
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,33	103,97	103,81	100,19	103,87	102,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,50	104,68	104,55	100,07	104,57	102,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184,06	116,35	96,48	102,50	120,22	146,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,63	98,93	99,18	99,28	99,80	101,21

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9
và 9 tháng năm 2026**

ĐVT: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.018.300	8.779.353	104,14	123,91	117,15
Vận tải hành khách	279.999	2.488.140	105,69	130,21	117,54
Đường bộ	279.999	2.488.140	105,69	130,21	117,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	592.122	5.189.268	103,69	116,60	114,79
Đường bộ	592.122	5.189.268	103,69	116,60	114,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	73.756	576.495	101,05	129,11	122,62
Bưu chính chuyển phát	72.423	525.450	105,15	173,26	135,99

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	2.726.236	3.070.676	2.982.442	114,82	116,28	120,32
Vận tải hành khách	760.672	892.827	834.641	116,94	114,82	121,19
Đường bộ						
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	1.663.787	1.809.372	1.716.109	113,96	115,32	115,04
Đường bộ	1.663.787	1.809.372	1.716.109	113,96	115,32	115,04
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	163.308	194.499	218.688	114,91	120,19	131,59
Bưu chính chuyển phát	138.468	173.978	213.004	113,58	131,54	161,11

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.425	22.645	102,34	113,77	114,86
Đường bộ	2.425	22.645	102,34	113,77	114,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	336	3.071	101,88	114,18	115,07
Đường bộ	336	3.071	101,88	114,18	115,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.642	14.146	104,19	114,40	115,77
Đường bộ	1.642	14.146	104,19	114,40	115,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	499	4.344	103,51	113,22	113,08
Đường bộ	499	4.344	103,51	113,22	113,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.839	8.364	7.441	115,03	116,75	112,66
Đường bộ	6.839	8.364	7.441	115,03	116,75	112,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	937	1.113	1.022	115,77	114,79	114,75
Đường bộ	937	1.113	1.022	115,77	114,79	114,75
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.507	4.790	4.850	114,47	116,44	116,33
Đường bộ	4.507	4.790	4.850	114,47	116,44	116,33
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.405	1.459	1.465	113,66	111,14	113,32
Đường bộ	1.405	1.459	1.465	113,66	111,14	113,32
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	49	334	148,48	90,74	80,10
Đường bộ	49	332	148,48	92,45	80,00
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	26	251	92,86	92,86	83,95
Đường bộ	26	249	92,86	92,8571	83,84
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	39	177	229,41	95,12	65,80
Đường bộ	39	175	229,41	95,12	65,06
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	38	175,00	175,00	271,43
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	188,0	6.991,9	26,11	147,34	620,62

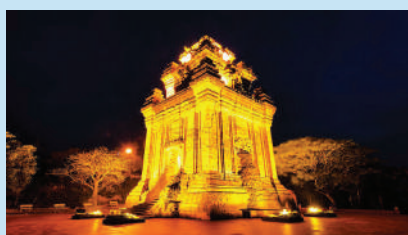
26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					quý I năm 2026	quý II năm 2026	quý III năm 2026
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	113	110	111	76,35	80,88	83,46
Đường bộ	"	112	109	111	75,68	80,74	84,09
Đường sắt	"	1	1	-	-	100,00	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	87	89	75	82,08	86,41	83,33
Đường bộ	"	86	88	75	81,13	87,13	83,33
Đường sắt	"	1	1	-	-	50,00	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	51	53	73	51,52	68,83	78,49
Đường bộ	"	51	51	73	51,52	66,23	78,49
Đường sắt	"	-	2	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	12	16	200,00	300,00	320,00
Số người chết	Người	4	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	1	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.202,0	1.943,9	2.846,0	346,77	670,31	1.411,71



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 9 tháng năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT





KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

9 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng trưởng
GRDP

▲ 8,22%



Chỉ số phát triển
công nghiệp



▲ 14,07%

Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn

▲ 7,91%



Thu ngân sách
trên địa bàn



▲ 3,69%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ

▲ 17,55%



Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân

CPI ▲ 4,61%

Số lượt khách
du lịch theo tour

▲ 85,66%



Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ



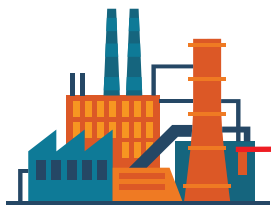
▲ 17,15%

Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk ước 9 tháng năm 2026

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 5,98%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 9,07%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 9,01%
Dịch vụ



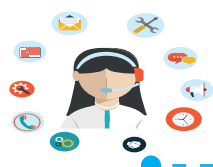
▲ 9,05%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 8,22%

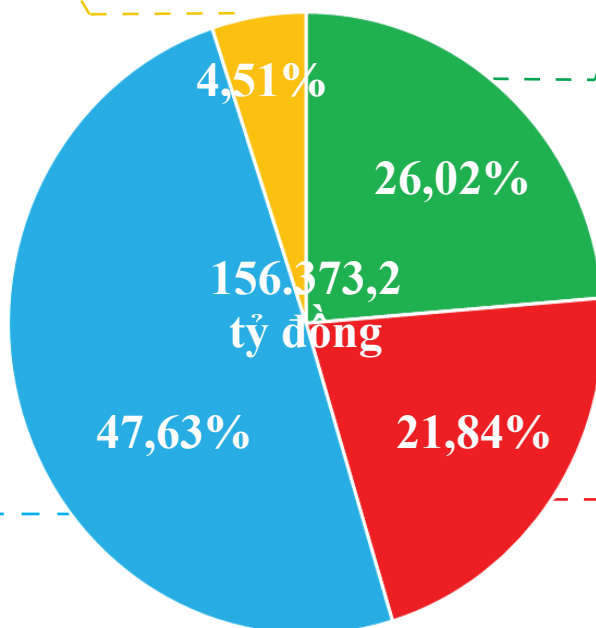


Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành ước 9 tháng năm 2026

TAX
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp và
xây dựng

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây
hàng năm chủ yếu tỉnh
tính đến 20/9/2026



▲ 1,63%
176.274 ha



Lúa

▲ 2,66%
5.120 ha



Khoai lang

▲ 0,93%
63.550 ha



Cây ngô

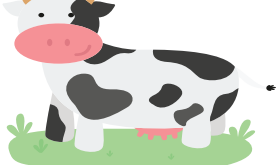
▲ 1,46%
18.649 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 9/2026



▼ 3,67%
387.016 con



▼ 3,24%
28.788 con



▲ 0,31%
1.038.963 con

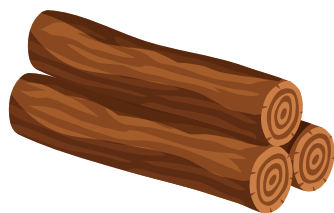


▲ 0,47%
25.917 nghìn con



Tiêu huỷ 9.206 con lợn do dịch tả lợn
Châu Phi, khối lượng 487.774 kg
tại 31 xã, phường,
72 thôn buôn.

Lâm nghiệp



▲ 5,05%
1.478.650 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 5,14%
5.504 ha
Diện tích rừng
trồng mới

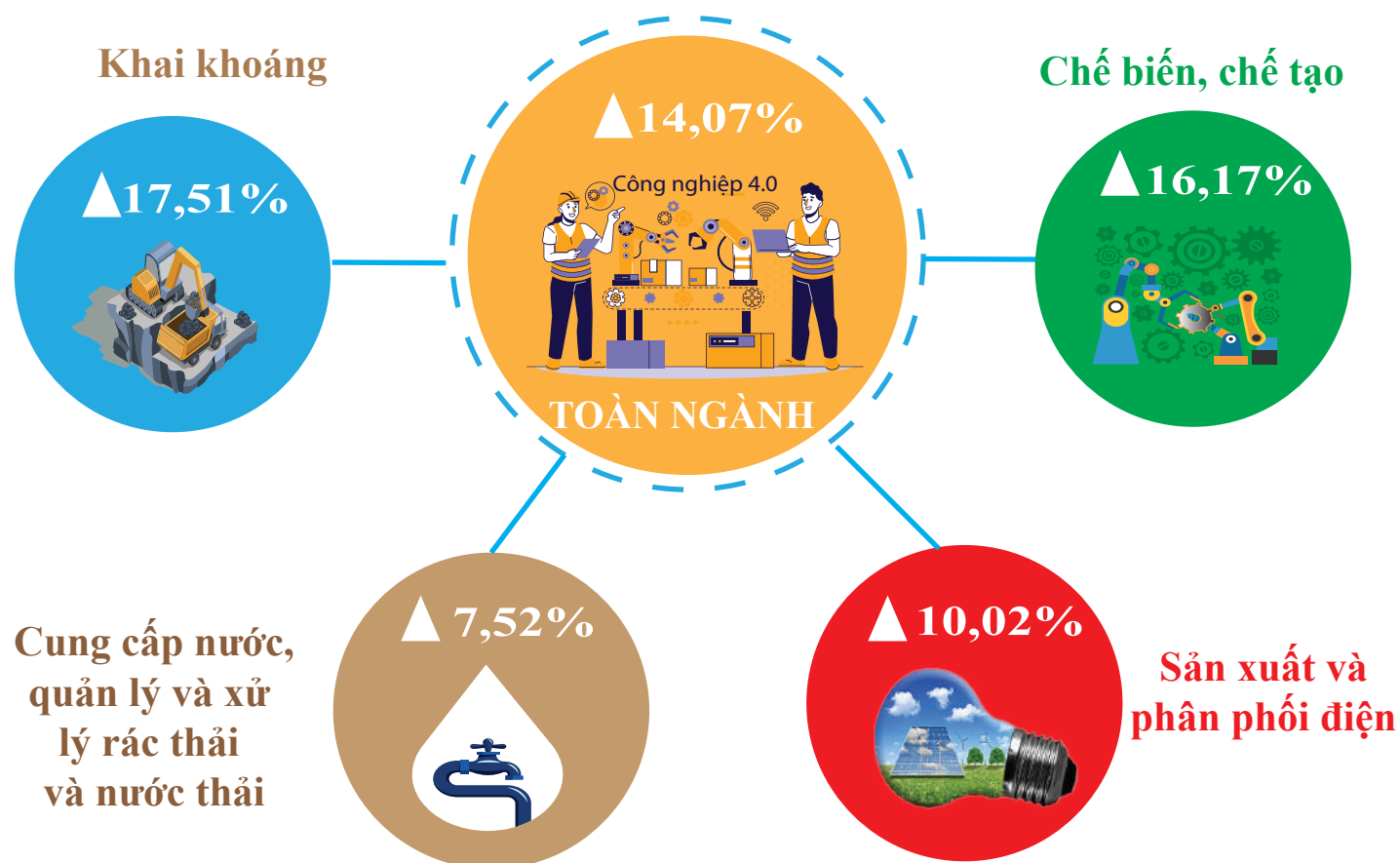
Thủy sản

▲ 5,90%
99.732,6 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 29,29%

6.251,3 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 5,68%

62.768,7 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 24,18%

52.429,5 tấn
Cà phê bột



▲ 41,71%

1.357,1 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▲ 6,18%

161.490,2 chiếc
Ghế có khung gỗ



▲ 10,78%

7.939,4 triệu KWH
Điện sản xuất

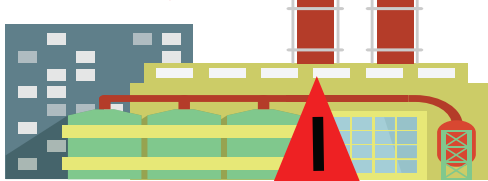
Phát triển doanh nghiệp ước 9 tháng đầu năm 2026

2.830 doanh nghiệp
Vốn đăng ký 23.000 tỷ đồng



Doanh nghiệp đăng ký mới

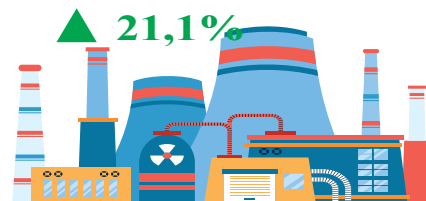
1.442 doanh nghiệp
▲ 14,35%



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

540 doanh nghiệp

▲ 21,1%



**Doanh nghiệp quay
trở lại hoạt động**

1.683 doanh nghiệp
Gấp 4,39 lần



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện ước 9 tháng năm 2026 (so cùng kỳ)

▲ 7,91%
45.803,6 tỷ đồng



KV Nhà nước

**15.455,3
tỷ đồng**

▲ 3,11%



**KV Dân cư và
tư nhân**

**29.901,1
tỷ đồng**

▲ 16,02%



**KV vốn đầu tư
nước ngoài**

**447,1
tỷ đồng**

▼ 73,41%



Xúc tiến đầu tư ước 9 tháng năm 2026

**Thu hút 40 dự án đầu tư, điều
chỉnh chủ trương đầu tư 42 dự án**

33.342 tỷ đồng



Vốn đăng ký

**60 dự án
2,213 tỷ USD
FDI**

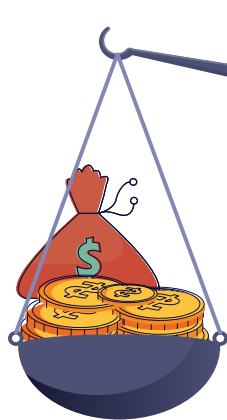


**Số dự án đầu tư nước
ngoài tính đến nay**

Thu chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 9,50%

Thu nội địa



▼ 1,71%

Chi đầu tư
phát triển



Tổng thu NSNN 12.588,9 tỷ đồng ▲ 3,69%

Tổng chi NSNN 30.596,5 tỷ đồng ▲ 5,26%

▼ 21,58%

Thu xuất,
nhập khẩu

▲ 9,06 %

Chi thường xuyên

Ngân hàng 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 6,6%



Tổng nguồn vốn huy
động 177.500 tỷ đồng

Tỷ lệ nợ xấu < 1,5%



▲ 17,6%



Tổng dư nợ cho
vay 291.000 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 17,55%
163.202,9
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

134.737,8
tỷ đồng



▲ 16,72%

Bán lẻ hàng hóa

18.765,7
tỷ đồng



▲ 22,46%

Lưu trú, ăn uống

161,2
tỷ đồng



▲ 42,91%

Du lịch

9.538,2
tỷ đồng



▲ 19,71%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 22,34%

5.417.541 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

1.504.830 lượt
khách trong ngày

3.912.711 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 85,66%

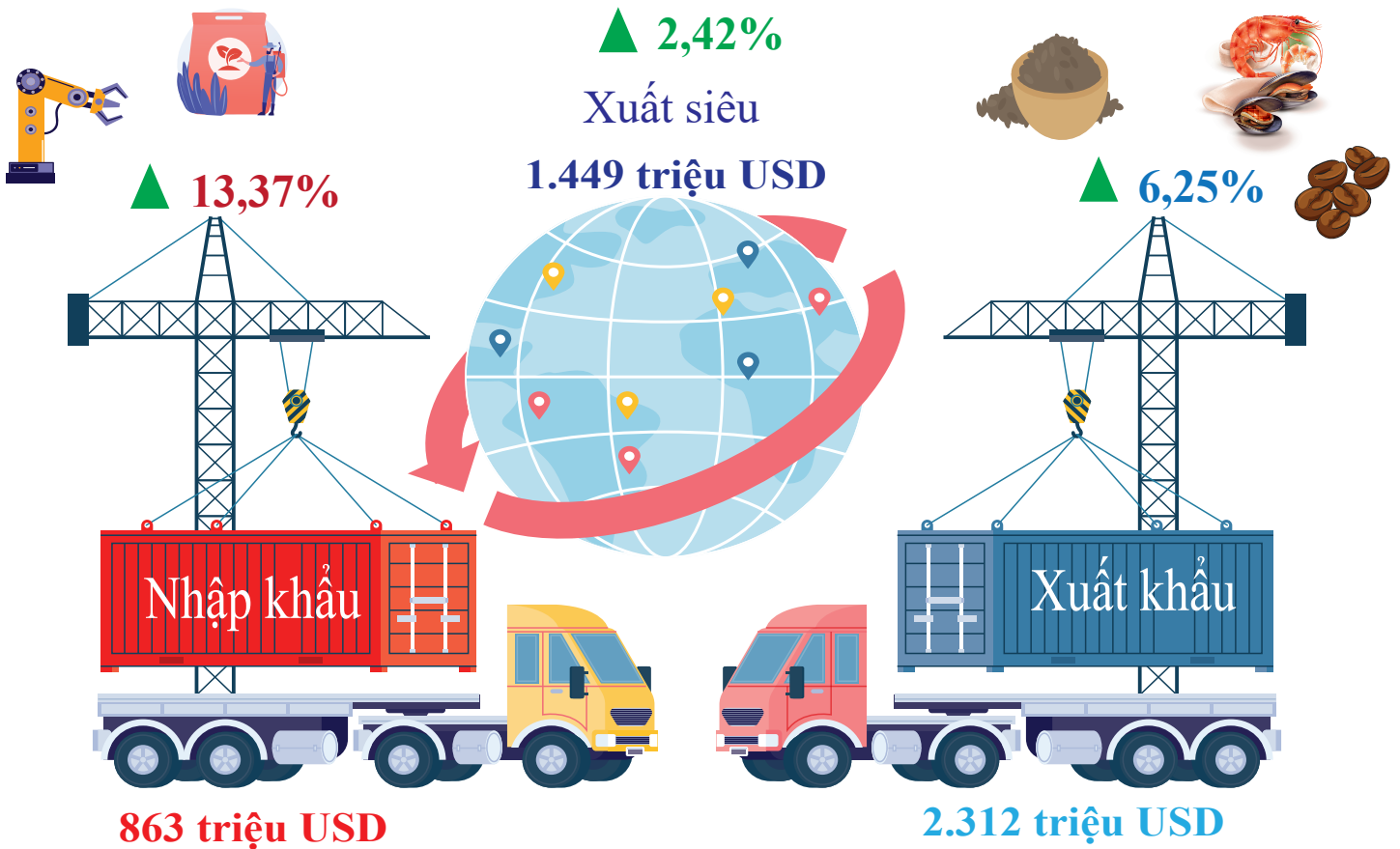
50.376 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

Trong đó

50.376 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế

Xuất, nhập khẩu ước 9 tháng năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

104,26%

CPI tháng 9/2026
so với
tháng 9/2025



100,61%

CPI
tháng 9/2026
so với tháng trước



104,61%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 9 tháng/2026
so với cùng kỳ



146,23%

Chỉ số giá vàng
bình quân
9 tháng/2026



101,21%

Chỉ số giá
đô la bình quân
9 tháng/2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 17,54%



Vận tải hành khách

▲ 14,79%



Vận tải hàng hóa

▲ 17,15%
8.779,4 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 22,62%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 35,99%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

Vận tải hàng hóa

22.645 nghìn HK ▲ 14,86%

Vận chuyển

14.146 nghìn tấn ▲ 15,77%



3.071 triệu lượt
HK.km ▲ 15,07%

Luân chuyển



4.344 triệu
tấn.km ▲ 13,08%

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý III/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 2,71%
1.622,06 nghìn
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,95%



Lao động từ 15t trở lên
đang làm việc

Tỷ lệ thất nghiệp

An sinh xã hội 9 tháng năm 2026

95,2%
Tỷ lệ bao phủ
Bảo hiểm y tế

31,9
tỷ đồng

43,4
tỷ đồng



Số người tham gia bảo
hiểm y tế: 2.719.418
người

Thăm hỏi tặng quà
cho người có công và
gia đình chính sách

Tặng quà tết cho
các đối tượng
chính sách và
người có công

Y tế tính đến ngày 19/9/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

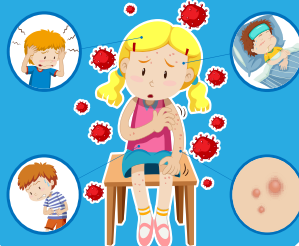
Sốt xuất huyết

5.313 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

2.076 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

04 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

250 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

02 trường hợp, 01 tử vong



Viêm não mô cầu

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 15/9/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

05 vụ ngộ độc thực phẩm



132 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

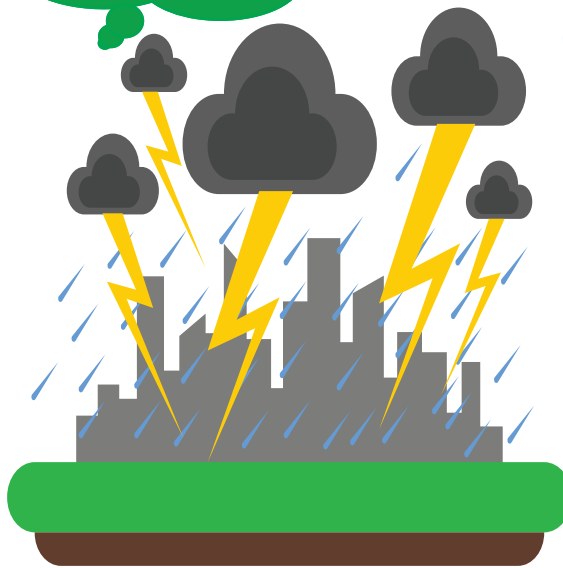
▲ 171,43%
38 vụ cháy, nổ



04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 6.991,9 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 25/9/2026

Ước giá trị thiệt hại là
2.859 triệu đồng



13 vụ thiên tai (mưa giông, lốc) làm 02 người chết, 01 người bị thương;
109 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại.

Tai nạn giao thông tính đến 15/9/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 19,9%

334 vụ tai nạn
giao thông

▼ 34,2%

177 người
bị thương



▼ 16,05%

251 người
chết

